|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN SA THẦY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc** |
| Số: 242/TTr-UBND | *Sa Thầy, ngày 20 tháng 10 năm 2017* |

**TỜ TRÌNH**

Về **việc thông qua Đề án phân loại đô thị  
thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại V**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Công văn số 758/UBND-HTKT ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập Đề án phân loại đô thị và chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Công văn số 393/SXD-PTĐTHTKT ngày 14/4/2017 của Sở Xây dựng về việc triển khai lập chương trình phát triển đô thị, đề án phân loại đô thị;

Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Đề án phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại V, với nội dung như sau:

**1. Tên Đề án:** Đề án phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại V.

**2. Địa điểm:** Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

**3. Mục tiêu Đề án**

Xác định, đánh giá phân loại thị trấn Sa Thầy đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, góp phần quan trọng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Kon Tum.

Tạo điều kiện thúc đẩy nâng cao vai trò quản lý hành chính, quản lý xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại, tạo cơ hội thu hút đầu tư phát triển kinh tế và nâng cao đời sống cộng đồng của đô thị.

**4. Nội dung Đề án**

***4.1. Đánh giá chung các tiêu chí phân loại thị trấn Sa Thầy***

Đến nay, hiện trạng phát triển đô thị thị trấn Sa Thầy so sánh với các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Hiện nay, thị trấn Sa Thầy đạt 51/59 tiêu chuẩn với số điểm cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị *(07 tiêu chuẩn):* 16,75/(15-20) điểm;

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số *(02 tiêu chuẩn):* 6,89/(6,0-8,0) điểm;

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số *(02 tiêu chuẩn):* 6,0/(4,5-6,0) điểm;

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp *(02 tiêu chuẩn):* 6,0/(4,5-6,0) điểm;

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan *(46 tiêu chuẩn):* 46/(45-60) điểm.

Tổng số đạt 81,64/(75-100) điểm.

*4.2. Đánh giá chi tiết các tiêu chuẩn phân loại thị trấn Sa Thầy*

So sánh với 59 tiêu chuẩn của 5 tiêu chí phân loại đô thị, hiện tại thị trấn Sa Thầy đạt được 5/5 tiêu chí vói 51/59 tiêu chuẩn đạt so với yêu cầu của đô thị loại V. Trong đó:

*a. Có 40/59 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa*

- Vị trí, chức năng, vai trò: đạt 5/5 điểm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: đạt 3/(2,25+3) điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: 10%, đạt 2/(1,5+2) điểm.

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm *(bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học):* 1,31%, đạt 3/(2,5+3) điểm.

- Mật độ dân số toàn đô thị: 888 người/km2, đạt 1,5/(1,0+1,5) điểm.

- Mật độ dân số khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị: 4967 người/km2, đạt 4,5/(3,5+4,5) điểm.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 46,35%, đạt 6/(4,5+6) điểm.

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố: 98,2 %, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị: 19m2/người, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở: 5,98m2/người, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Cơ sở y tế cấp đô thị: 4,83 giường/1.000 dân, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 4 cơ sở, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Công trình văn hóa cấp đô thị: 5 công trình, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị: 3 công trình, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị: 2 công trình, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: 13,96%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Mật độ đường giao thông *(tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy > 7,5m):* 6,64 km/km2, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Diện tích đất giao thông tính trên dân số: 28,18m2/người, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: 2%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Cấp điện sinh hoạt: 485 kwh/người/năm, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 66,6%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 50%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số: 100%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Mật độ đường cống thoát nước chính: 5,8km/km2, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng: đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: > 85%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: 74%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải: 50%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 100%, đạt 1/(0,75+1) điểm.

- Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: đạt 2/(1,5+2) điểm.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị: 2 khu, đạt 2/(1,5+2) điểm.

- Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị.

*b. Có 11/59 tiêu chuẩn đạt điểm tương đối*

- Cân đối thu chi ngân sách: đạt 1,5/(1,5+2) điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước: 0,35 lần, đạt 2,25/(2,25+3) điểm.

- Dân số toàn đô thị: 12,41 nghìn người, đạt 1,72/(1,5+2) điểm.

- Dân số khu vực nội thị: 12,41 nghìn người, đạt 5,14/(4,5+6) điểm.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: 20 m2 sàn/người, đạt 0,95/(0,75+1) điểm.

- Đất dân dụng: 117,6m2/người, đạt 0,75/(0,75+1) điểm.

- Đầu mối giao thông *(bến xe ô tô):* đạt 1,5/(1,5+2) điểm.

- Số thuê bao Internet/số dân: 10,8máy/100 dân, đạt 0,77/(0,75+1) điểm.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: 10%, đạt 0,96/(0,75+1) điểm.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị: 2,2m /người, đạt 1,57/(1,5-2) điểm.

- Công trình kiến trúc tiêu biểu: cấp tỉnh, đạt 1,5/(1,5-2) điểm.

*c. Có 8/59 tiêu chuẩn chưa đạt*

- Tỷ lệ hộ nghèo: 18,4% *(yêu cầu < 14,28%).*

- Cấp nước sinh hoạt *(lít/người/ngày).*

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, họp vệ sinh *(%).*

- Nhà tang lễ *(cơ sở).*

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng *(%).*

- Đất cây xanh toàn đô thị: 2,2m2/người *(yêu cầu > 3,5m2/người).*

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị *(quy chế).*

- Tỷ lệ tuyến phổ văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính *(%).*

(Có Đề án chi tiết kèm theo)

Theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, bảng tính điểm có tổng số điểm theo 5 tiêu chí phải đạt tối thiểu 75/100 điểm. Như vậy, qua phân tích và chấm điểm trên, thị trấn Sa Thầy đạt 81,64 điểm, đủ điều kiện để xét phân loại là đô thị loại V.

**5. Kiến nghị**

Từ những căn cứ pháp lý và phân tích, đánh giá nêu trên, để làm cơ sở trình UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy đạt đô thị loại V, UBND huyện Sa Thầy kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Đề án phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại V./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:  - Như trên;  - Lưu: VT-LT. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **(Đã ký)**  **Nguyễn Hữu Thạnh** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN SA THẦY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc** |

**ĐỀ ÁN**

**Phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại V**

# PHẦN MỞ ĐẦU

## **I. Khái quát quá trình hình thành, phát triển thị trấn Sa Thầy**

#### 1. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển

Huyện Sa Thầy *(H67 trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước)* nằm trong vùng đất cực Bắc Tây Nguyên, có vị trí tại ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Camphuchia. Do đó, Sa Thầy có tầm quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự, là nơi giao lưu văn hóa và kinh tế giữa Kon Tum với các tỉnh bạn ở Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.

- Dưới thời Pháp thuộc, vùng đất Sa Thầy thuộc ba quận Kon Tum, Đăk Tô, Đăk Sút gồm 5 tổng: Krông, Ialy, Đăk Rô Đê, Đăk Mốt, Đăk Yao.

- Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Kon Tum chưa thay đổi gì về địa giới hành chính của các huyện. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vùng đất Sa Thầy là địa bàn xây dựng cơ sở của các đội vũ trang tuyên truyền, chưa hình thành xã và huyện.

- Tháng 2/1954, toàn tỉnh Kon Tum được giải phóng. Kon Tum được chia thành 8 khu vực để tiếp quản và xây dựng. Vùng Sa Thầy ngày nay lúc ấy gọi là khu 7; Vùng Ngọk Hồi là phía Tây của khu 6. Khu 7 và khu 6 tồn tại cho đến cuối năm 1959 thì hợp nhất thành huyện mang mật danh H.67.

- Dưới thời chính quyền ngụy quyền Sài Gòn, vùng đất Sa Thầy vẫn thuộc ba quận Kon Tum, Đăk Tô và Đăk Sút.

- Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, H.67 đổi tên thành huyện Sa Thầy *(Sa Thầy phiên âm từ tên sông Hơdrai).*

- Tháng 10/1975, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum sáp nhập thành tỉnh [Gia Lai - Kon Tum](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Lai_-_Kon_Tum), huyện Sa Thầy thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

- Năm 1976, hai huyện Sa Thầy và Đăk Tô hợp nhất lấy tên là huyện Đăk Tô.

- Ngày 10/10/1978, Sa Thầy được tách ra tái lập lại huyện như cũ theo Quyết định số 254-CP của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Đăk Tô *(huyện lúc này có 11 xã: Mô Rai, Rờ Kơi, Ya Ly, Ya Xiêr, Bờ Y, Đăk Sú, Sa Loong, Sa Sơn, Sa Nhơn, Sa Nghĩa, Sa Bình).*

- Thị trấn huyện lỵ Sa Thầy được Chính phủ thành lập theo Quyết định số 543-TCCP ngày 6/12/1990 của Bộ trưởng - Trưởng Ban tổ chức - Cán bộ của Chính phủ, trên cơ sở tách ra từ xã Sa Sơn.

- Ngày 12/8/1991, tỉnh Kon Tum được tái lập theo Nghị quyết Quốc hội khóa VIII kỳ họp thứ IX ngày 12/8/1991, huyện Sa Thầy thuộc tỉnh Kon Tum.

- Ngày 15/10/1991, huyện Sa Thầy tách 3 xã Bờ Y, Đăk Sú, Sa Loong ra thành lập huyện mới Ngọc Hồi.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập huyện mới Ia H’Drai vào năm 2015. Đến nay, huyện Sa Thầy có 01 thị trấn và 10 xã, trong đó thị trấn Sa Thầy là trung tâm chính trị hành chính, kinh tế, văn hoá giáo dục và thể thao của huyện Sa Thầy.

## **II. Sự cần thiết lập Đề án**

Huyện Sa Thầy có tổng diện tích tự nhiên là 143.522,3 ha với dân số là 48.717 người *(đến cuối năm 2016)* , thuộc vùng biên giới phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum khoảng 30 km, phía Bắc giáp huyện Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Hà; phía Nam giáp huyện Ia Grai và Chư Păh *(tỉnh Gia Lai);* phía Đông giáp thành phố Kon Tum và một phần huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai; phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri *(Vương quốc Campuchia).*

Huyện Sa Thầy hiện có có 11 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm thị trấn Sa Thầy và các xã: Sa Nghĩa, Sa Bình, Sa Nhơn, Sa Sơn, Ya Xiêr, Ya Ly, Ya Tăng, Hơ Moong, Rờ Kơi và Mô Rai. Trong đó, thị trấn Sa Thầy được thành lập ngày 6/12/1990 trên cơ sở tách từ xã Sa Sơn.

Thị trấn Sa Thầy có diện tích khoảng 1.435,0 ha, tổng dân số đến hết năm2016là 12.419 người *(trong đó dân số thường trú là 11.634**người)* với 08 thôn, làng *(Thôn 1, 2, 3, 4, 5, làng KLeng, làng Kà Đừ và làng Chốt)*. Từ khi được thành lập đến nay, trải qua một quá trình phấn đấu của các cấp chính quyền và nhân dân, kết cấu hạ tầng đô thị của thị trấn đã từng bước đầu tư xây dựng hoàn thiện, chất lượng đời sống của người dân được nâng cao, diện mạo đô thị đã có những bước thay đổi đáng kể. Đến nay, với vai trò là trung tâm chính trị hành chính, kinh tế, văn hoá giáo dục và thể thao của huyện Sa Thầy, giữ vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị trấn Sa Thầy đã cơ bản hội tụ đủ tiêu chí để công nhận đạt chuẩn đô thị loại V theo các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Do đó, việc lập Đề án phân loại và công nhận thị trấn Sa Thầy đạt tiêu chuẩn đô thị loại V là rất cần thiết, đáp ứng được chương trình phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum, phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành, lĩnh vực của của tỉnh và địa phương, phản ánh đầy đủ quá trình phát triển và vai trò của của đô thị Sa Thầy, tạo điều kiện khai thác tối ưu các tiềm năng và lợi thế vốn có, thực hiện tốt vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa - xã hội của huyện Sa Thầy, làm động lực phát triển kinh tế vùng phía Tây Nam của tỉnh. Đây còn là động lực tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển đô thị của tỉnh trong các giai đoạn phát triển, đồng thời còn là nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Sa Thầy sau nhiều năm nỗ lực phấn đấu.

Sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, thị trấn Sa Thầy sẽ được định hướng phát triển và đầu tư nâng cấp về mọi mặt theo các tiêu chí cao hơn, qua đó sẽ mang lại bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại và một cuộc sống tốt, tiện nghi hơn cho các cư dân đô thị; đồng thời sẽ tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò chức năng là đô thị thuộc tỉnh, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chính vì vậy, việc lập Đề án “Phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại V” là rất cần thiết.

## **III. Mục tiêu**

Xác định, đánh giá phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại V, góp phần quan trọng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Kon Tum và vùng Tây Nguyên.

Tạo điều kiện thúc đẩy nâng cao vai trò quản lý hành chính, quản lý xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại, tạo cơ hội thu hút đầu tư phát triển kinh tế và nâng cao đời sống cộng đồng của đô thị.

## **IV. Các căn cứ pháp lý**

- Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;

- Luật Xây dựng năm 2014;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Thông tư số 23/2009/TT-BXD ngày 23/12/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí lập và thẩm định Đề án phân loại đô thị;

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình nâng cấp đô thị quốc, gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 7/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia, giai đoạn 2012 - 2020;

- Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 09/10/2015 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XV, nhiệm kỳ 2015-2020;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sa Thầy lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy;

- Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Công văn số 758/UBND-KTHT ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập đề án phân loại đô thị và chương trình phát triển đô thị;

- Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 của UBND huyện Sa Thầy về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ đề án phân loại thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum đạt đô thị loại V.

# Phần II

# ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THỊ TRẤN SA THẦY

## **I. Vị trí địa lý và tính chất của thị trấn Sa Thầy**

#### 1. Vị trí địa lý

Thị trấn Sa Thầy nằm về phía Đông của huyện Sa Thầy, nằm trên tỉnh lộ 675, cách thành phố Kon Tum khoảng 30 km và có các tuyến tỉnh lộ 674, 680A kết nối với các xã phía Nam và Tây của huyện. Chính vì vậy việc giao lưu phát triển kinh tế với các khu vực lân cận tương đối thuận lợi. Thị trấn Sa Thầy có ý nghĩa hết sức quan trọng về an ninh quốc phòng khu vực biên giới Tây Nam của tỉnh Kon Tum.

- Địa giới hành chính thị trấn Sa Thầy có ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp: xã Sa Nghĩa và xã Sa Bình.

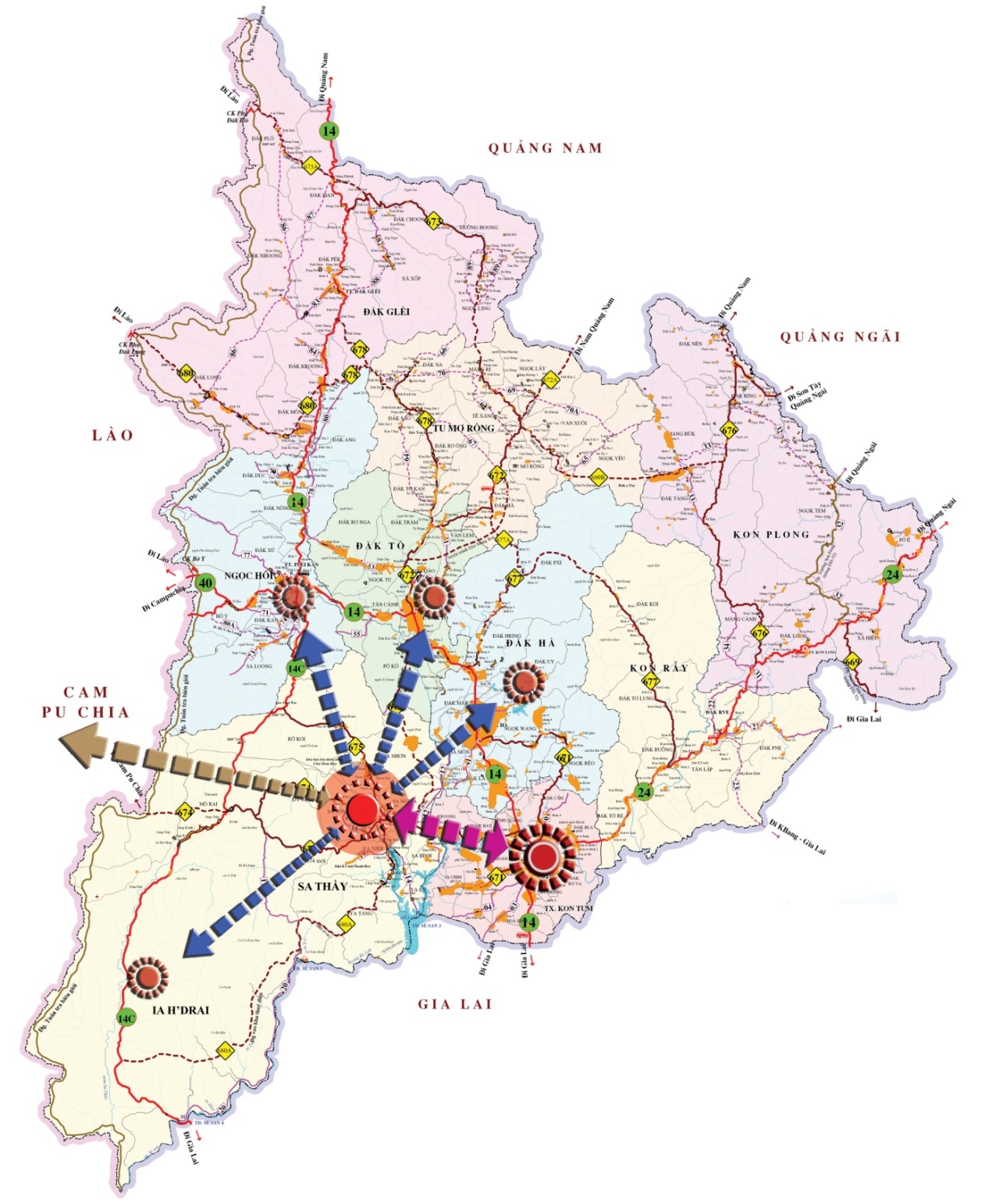
+ Phía Tây giáp: xã Sa Sơn.

+ Phía Nam giáp: xã Ya Xier.

+ Phía Bắc giáp: xã Rờ Kơi.

#### 2. Tính chất của thị trấn Sa Thầy trong mối quan hệ vùng

Từ khi thành lập thị trấn cho đến nay, với sự phấn đấu, nỗ lực của toàn Đảng bộ, chính quyền và nhân dân đồng tâm xây dựng, phát triển thị trấn Sa Thầy ngày càng vững mạnh toàn diện. Thị trấn Sa Thầy được các cấp, ngành xác định là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.



*Sơ đồ thị trấn Sa Thầy và mối liên kết vùng*

## **II. Dân số, lao động, cơ cấu đơn vị hành chính và quản lý hành chính đô thị**

#### 1. Dân số, lao động

- Thị trấn Sa Thầy gồm có 05 thôn *(thôn 1, 2, 3, 4, 5)* và 03 làng *(Làng KLeng, Làng KĐừ, Làng Chốt)* với dân số là 12.419 người *(trong đó dân số thường trú là 11.634**người),* chiếm khoảng 24% dân số toàn huyện.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng 59,97%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm khoảng 31,5%.

#### 2. Cơ cấu hành chính và tổ chức bộ máy hành chính

Bộ máy hành chính của chính quyền huyện và thị trấn Sa Thầy có bề dày kinh nghiệm và năng lực quản lý đô thị, đến nay đã đủ tầm quản lý đô thị loại V. Các phòng, ban, đơn vị của huyện và thị trấn đã được kiện toàn, sắp xếp lại theo Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 4/02/2008 của Chính phủ ban hành quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND quận, huyện, thị xã, thị trấn thuộc tỉnh. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức hầu hết có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học, được bố trí làm việc đúng năng lực; cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng, ban, đơn vị, phường, xã trở lên đều được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm quản lý đô thị; bộ máy chính quyền hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu quản lý và phát triển đô thị trong thời kỳ mới.

Tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền ở huyện, xã, thị trấn hiện nay được củng cố kiện toàn, tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính theo cơ chế “một cửa” liên thông, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, giảm bớt phiền hà, khó khăn cho nhân dân, doanh nghiệp.

## **III. Hiện trạng phát triển kinh tế trên địa bàn thị trấn Sa Thầy**

#### 1. Tăng trưởng kinh tế và thu, chi ngân sách

Trong nhiều năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của thị trấn liên tục đạt mức cao, đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất của huyện. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của tỉnh và huyện, đó là chú trọng việc tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và thương mại, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

- Năm 2016, tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn là 3,466 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người thị trấn Sa Thầy năm 2016 là 17 triệu đồng, đạt 0,35 lần so với thu nhập bình quân đầu người cả nước *(thu nhập bình quân đầu người cả nước là 48,6 triệu đồng, tương đương 2.215 USD).*

- Đến hết năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thị trấn Sa Thầy là khoảng 18,4%.

#### 2. Công nghiệp, TTCN và xây dựng

Trong những năm qua, thị trấn Sa Thầy đã tập trung thực hiện phát triển kinh tế, trong đó chú trọng tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, gắn với đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Số lượng các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm sản, mộc dân dụng, mỹ nghệ, gia công cơ khí, kỹ nghệ sắt và các loại hình dịch vụ trên địa bàn thị trấn được thành lập mới đi vào hoạt động ngày càng tăng. UBND tỉnh đã ban hành quyết định thành lập Cụm công nghiệp - TTCN, hiện nay UBND huyện đang triển khai các thủ tục lập quy hoạch chi tiết *(tỷ lệ 1/500)* để làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo. Với việc không có Cụm CN - TTCN đã gây nhiều khó khăn cho địa phương trong việc thu hút các nhà đầu tư cũng như bố trí, sắp xếp các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

#### 3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

Trong những năm qua hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn thị trấn Sa Thầy phát triển cả về khối lượng và giá trị hàng hoá lưu thông, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân thị trấn và các khu vực lân cận. Đến nay, trên địa bàn có nhiều doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động, làm ăn có hiệu quả, các dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, tài chính - tín dụng cũng có nhiều chuyển biến rất tích cực đã góp phần giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

Thị trấn hiện có 01 chợ đang hoạt động đáp ứng cơ bản nhu cầu trao đổi mua bán hàng hóa của doanh nghiệp và nhân dân. Các cơ sở nhà hàng, cơ sở lưu trú, dịch vụ vui chơi giải trí hiện đang được các doanh nghiệp và người dân đầu tư với số lượng ngày càng tăng góp phần phục vụ nhu cầu của người dân và du khách.

Mặc dù Sa Thầy có tiềm năng du lịch sinh thái và du lịch văn hóa cộng đồng với các điểm đến đa dạng về sinh thái và cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn như: Vườn Quốc gia Chư Mom Ray *(Hang Dơi, Bãi thú, Suối Ngang, Thác Nàng Tiên...)*; Khu tưởng niệm Chư Tan Kra *(thuộc thôn 2, xã Ia Xiêr)*; tìm hiểu, trải nghiệm văn hóa đồng bào dân tộc... nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau nên hiện chưa được quan tâm đầu tư do đó khả năng khai thác gần như không đáng kể.

#### 4. Nông, lâm, thủy sản

Nhìn chung, sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn thị trấn được quan tâm đầu tư phát triển theo chiều sâu, sản phẩm sạch, đạt mức tăng trưởng khá, đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa.

Hệ thống mạng lưới khuyến nông, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản được củng cố, đáp ứng cho nhu cầu phát triển sản xuất. Tiến bộ kỹ thuật đã được ứng dụng tốt trong sản xuất, nuôi trồng.

Đối với sản xuất lâm nghiệp trong địa bàn chỉ đơn thuần là trồng rừng và bảo vệ rừng, các hoạt động khai thác chế biến lâm sản quy mô nhỏ, ít có giá trị về mặt kinh tế, mà chủ yếu có giá trị lớn về môi trường sinh thái.

## **IV. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng của thị trấn Sa Thầy**

#### 1. Về hạ tầng xã hội

Điểm nổi bật của đô thị trong thời gian gần đây là xây dựng nếp sống văn minh đô thị, vệ sinh môi trường, cảnh quan theo hướng "xanh, sạch, đẹp". Nhiều công trình trọng điểm đã và đang được thi công và đưa vào sử dụng góp phần tạo nên bộ mặt mới cho đô thị trong giai đoạn phát triển và hội nhập.

Với hệ thống hạ tầng xã hội và mạng lưới đường đang từng bước đuợc nâng cấp, cải tạo ngày một khang trang hơn, lát vỉa hè, trồng cây xanh đường phố, cây xanh cảnh quan, nhà ở xây dựng kiên cố đảm bảo công năng và cảnh quan đô thị, các công trình thương mại dịch vụ, khu buôn bán sầm uất.

Đồ án điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 27/4/2016, đây là cơ sở để định hướng phát triển toàn đô thị và lập các đồ án quy hoạch chi tiết và quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị theo quy hoạch chung, phục vụ công tác quản lý và phát triển đô thị.

***1.1. Nhà ở***

Thời gian gần đây với tốc độ phát triển kinh tế xã hội của thị trấn Sa Thầy là khá nhanh, kéo theo đời sống nhân dân thị trấn ngày càng được cải thiện. Vì vậy, nhu cầu xây dựng nhà ở của người dân cũng như nhu cầu đầu tư các công trình công cộng, phúc lợi xã hội trên địa bàn thị trấn phát triển mạnh và đã từng bước hình thành nên một thị trấn Sa Thầy với diện mạo đô thị ngày một khang trang, hiện đại, góp phần nâng cao giá trị kiến trúc cảnh quan toàn đô thị.

Nhìn chung, nhà ở tại đô thị xây dựng theo dạng nhà liên kế bám sát theo các trục đường giao thông chính, dạng nhà ở có sân, vườn...Nhà ở trên địa bàn thị trấn Sa Thầy phổ biến là dạng nhà 1 đến 3 tầng dọc theo trục đường Trần Hưng Đạo *(tỉnh lộ 675)* và các tuyến đường nội thị *(đường Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Trường Chinh...).* Tại khu vực tập trung dân cư nhà ở kiên cố, bán kiên cố chiếm khoảng 90%, mật độ xây dựng khoảng 65-85%. Các khu vực còn lại chủ yếu là nhà 1- 2 tầng với kết cấu kiên cố, bán kiên cố và một phần ít là nhà tạm, mật độ xây dựng khoảng 30-50%. Tại 3 làng đồng bào *(làng KLeng, làng KĐừ, làng Chốt),* kiến trúc nhà ở của người dân chủ yếu là nhà sàn và nhà trệt, với tổ chức không gian đặc trưng của nét văn hóa dân, tùy theo điều kiện kinh tế mà người dân tại các làng sử dụng mô hình nhà sàn truyền thống *(mái ngói, tôn, vách gỗ hoặc vách đất, bên trên ở, bên dưới chứa củi, vật dụng sản xuất và nuôi gia súc)* hoặc có cách tân *(phần bên trên giữ nét truyền thống còn bên dưới theo mô hình nhà trệt).*

***1.2. Cơ quan, trụ sở hành chính***

Hiện tại, trụ sở làm việc và các cơ quan hành chính: các cơ quan hành chính của huyện cũng như của thị trấn đã được đầu tư nâng cấp, phù hợp với mặt bằng phát triển chung và thuận lợi cho cáng bộ công nhân viên chức làm việc cũng như công tác tổ chức, tiếp đón nhân dân.

***1.3. Y tế***

Hệ thống y tế cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện theo 2 cấp: các công trình phục vụ toàn huyện và các công trình cấp thị trấn.

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo. Công tác bảo hiểm y tế được mở rộng, tích cực vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Mạng lưới y tế trên địa bàn đã đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Trên địa bàn thị trấn có các cơ sở y tế: Trung tâm y tế huyện Sa Thầy diện tích khoảng 1,5 ha, hạng III, quy mô 60 giường bệnh; Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm Y tế thị trấn Sa Thầy diện tích khoảng 2000 m2.

Ngành y tế huyện chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các tuyến cơ sở đáp ứng nhu cầu khám và điều trị của người dân đối với cơ sở y tế tuyến huyện, giảm áp lực khám và điều trị vượt tuyến. Đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường cả về số lượng và chất lượng.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn đã được chú trọng triển khai kiểm soát đồng thời phối hợp cùng trung tâm y tế tổ chức đào tạo kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các nhà hàng, cơ sở ăn uống trên địa bàn; tổ chức thanh kiểm tra nhà thuốc và phòng khám về niêm yết giá.

***1.4. Giáo dục, đào tạo***

Trong năm qua, được sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Thường vụ huyện ủy, UBND huyện Sa Thầy và sự chỉ đạo của ngành giáo dục của tỉnh Kon Tum, công tác giáo dục trên địa bàn thị trấn Sa Thầy được chú trọng và ưu tiên đặt lên hàng đầu, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp giáo dục. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ về chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, toàn thị trấn đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, đảm bảo đủ phòng học và chỗ ngồi cho học sinh, đồng thời phát huy công tác xã hội hoá giáo dục, góp phần thúc đẩy ngành giáo dục phát triển một cách toàn diện.

Trên địa bàn thị trấn Sa Thầy hiện có 01 Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, 1 Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy, 01 trường THPT *(trường Quang Trung),* 01 trường THCS *(trường Nguyễn Tất Thành)* và 01 trường PTDT nội trú, 03 trường tiểu học *(trường Hùng Vương, Lê Hồng Phong)* và 03 trường Mầm non *(Hoa Hồng, Họa Mi, Như Ý).* Hầu hết các trường trên địa bàn thị trấn được xây dựng với quy mô lớn đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng.

Quy mô giáo dục và đào tạo tiếp tục tăng ở tất cả các bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Thực hiện tốt chương trình đổi mới giáo dục và tiếp tục thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy học và học theo chương trình đổi mới giáo dục phổ thông.

Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục đã đạt được những kết quả đáng kể. Trong thời gian qua, chất lượng giáo dục đào tạo ngày càng được nâng cao, đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trang thiết bị giáo dục của các trường ngày càng được chú trọng đầu tư, nâng cấp đã đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tỷ lệ số học sinh đạt tốt nghiệp ngày càng cao, đảm bảo yêu cầu phát triển giáo dục trong tương lai.

***1.5. Văn hóa - thông tin, thế dục thể thao***

Công tác văn hóa thông tin tuyên truyền thường xuyên được chú trọng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân thị trấn. Cuộc vận động *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”* và thực hiện chỉ đạo của Huyện ủy và Nghị quyết của Đảng ủy thị trấn Sa Thầy, quy chế dân chủ được triển khai thực hiện có hiệu quả, một số nội dung trong xây dựng thiết chế thôn, làng văn hóa đã được nhân dân tích cực tham gia đóng góp xây dựng.

Đời sống văn hoá các khu dân cư ngày được nâng cao. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh. Trên địa bàn thị trấn có 01 Trung tâm văn hóa - thể thao, 01 sân vận động và các nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, làng.

Về công tác thông tin, Đài phát thanh với kỹ thuật tiên tiến cấp đô thị và hệ thống phát thanh được lắp đặt tại các khối phố, kịp thời tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến cán bộ và quần chúng nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương...

***1.6. Khoa học - kỹ thuật***

Tại các cơ sở giáo dục, trung tâm y tế và các cơ quan, cơ sở công nghiệp trên địa bàn thị trấn Sa Thầy đã áp dụng tiến bộ về khoa học kỹ thuật được thực hiện thường xuyên và coi đây là một phần trách nhiệm, nghĩa vụ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn của đơn vị. Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin phát triển nhanh; phần lớn các cơ quan, doanh nghiệp đã ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý và sản xuất.

Công nghệ thông tin trong hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước được thực hiện như là công tác nghiệp vụ thường ngày với kết quả tốt, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ hỗ trợ họp giao ban trực tuyến giữa cơ quan cấp Tỉnh và huyện.

#### 2. Hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

***2.1. Giao thông***

*a. Giao thông đối ngoại*

- Hiện có tuyến tỉnh lộ 675 đi qua thị trấn nối với khu vực Mô Rai và tỉnh lộ 674 đi khu vực huyện mới Ia H’Drai.

*b. Giao thông nội thị*

Hệ thống giao thông nội thị thị trấn Sa Thầy thời gian gần đây được quan tâm đầu tư tuy nhiên vẫn chưa hoàn chỉnh, một tuyến đường đã được trải nhựa hoặc bê tông, tỷ lệ đường đất vẫn còn nhiều. Một số tuyến đã được đầu tư hệ thống cống thoát nước, còn lại chưa được đầu tư.

- Các tuyến đường ngõ hẽm trên địa bàn thị trấn hiện đang từng bước được bê tông hóa theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Hiện bến xe Sa Thầy chưa được đầu tư xây dựng. Trên địa bàn thị trấn hiện có có 01 hãng taxi *(Sun taxi) và* các xecủa các doanh nghiệp vận tải đi từ thành phố Kon Tum đến thị trấn Sa Thầy và từ thị trấn Sa Thầy đi xã Mô Rai *(doanh nghiệp Đức Thành, Việt Tân, Việt Phát, Anh Thạch)*.

***2.2. Cấp điện***

- Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong toàn thị trấn được lấy từ lưới điện Quốc gia, đấu nối từ xuất tuyến 472 của trạm biến áp E45 110/22KV Kon Tum. Nguồn điện cung cấp cho đô thị đảm bảo, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân thị thị trấn, 100% dân số sử dụng lưới điện Quốc gia.

- Nguồn điện được cấp từ lưới điện Quốc gia qua 20 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 1.985 kVA.

- Hệ thống điện chiếu sáng đã được quan tâm và đầu tư trong những năm qua. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt khoảng 60%, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt khoảng 40%. Hệ thống đèn trang trí tại các giao lộ chính, quảng trường và các khu công viên cây xanh đã và đang được triển khai, góp phần tạo cảnh quan chung cho đô thị.

***2.3. Cấp nước***

Năm 2004, thị trấn đã được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy cấp nước sinh hoạt cho nhân dân thị trấn Sa Thầy với công suất là Q = 1.000m3/ngày. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, hệ thống này đã bị hư hỏng, hiện không sử dụng được, người dân và các đơn vị trên địa bàn thị trấn phải sử dụng nguồn nước giếng khơi và giếng khoan để sinh hoạt.

Hiện tại, Ban quản lý các dự án 98 tỉnh Kon Tum đang tiến hành triển khai dự án công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy. Dự kiến khi dự án hoàn thành sẽ đảm bảo việc cung cấp nước sạch trên địa bàn thị trấn Sa Thầy.

***2.4. Thoát nước và vệ sinh môi trường***

*a. Thoát nước thải*

Trên địa bàn thị trấn được đầu tư hệ thống thoát nước đô thị nhưng chưa đồng bộ, chưa có hệ thống thoát thu gom và xử lý nước bẩn, toàn bộ các công trình công cộng đều sử dụng hệ thống tự tiêu, tự thấm và thoát theo địa hình tự nhiên. Thoát nước mưa các khu vực cơ quan và công trình công cộng: Hầu hết có rãnh thoát nước xung quanh công trình, sau đó thải ra hệ thống rãnh chung theo trục đường lớn của thị trấn và thoát ra hệ thống khe, suối.

Tại các khu dân cư: Nước mưa, mặt được thoát cục bộ từng khu vực dựa vào hệ thống rãnh chảy chung của từng cụm dân cư nhỏ hoặc hệ thống mương thoát nước của các tuyến giao thông, sau đó chảy ra sông, suối.

Nước thải sinh hoạt gia đình chủ yếu chảy ra hệ thống chung của thị trấn hoặc sử dụng giếng thấm.

*b. Thu gom chất thải rắn*

Lượng rác thải thải được thu gom trên toàn thị trấn Sa Thầy là khoảng 5,47 tấn/ngày, việc thu gom và xử lý chất thải rắn do Trung tâm dịch vụ công ích huyện Sa Thầy chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến bãi rác. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt khoảng 74%. Rác thải được vận chuyển đến bãi rác và đổ trên đường bê tông đến khi lượng rác đầy tiến hành san gạt xuống hố và xử lý bằng vôi không tiến hành chôn lấp vì không có phương tiện phân loại và xử lý.

*c. Nghĩa trang*

Hiện tại thị trấn Sa Thầy sử dụng nghĩa trang tại xã Sa Sơn.

**2.5. Thông tin liên lạc**

Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông trên địa bàn thị trấn phát triển nhanh và mạnh, việc sử dụng công nghệ thông tin, internet được áp dụng trong tất cả các cơ quan của thị trấn và cơ bản phổ biến tại các trường học, công ty và trong sinh hoạt hàng ngày của người dân. Tổng số thuê bao điện thoại di động, điện thoại cố định, internet, ADSL... Hiện nay là khoảng 8.980 thuê bao, trong đó số thuê bao internet là 1150 thuê bao, đạt 9,2 thuê bao/100 dân.

Bên cạnh đó, hệ thống Đài phát thanh, truyền hình huyện Sa Thầy đã tiếp, phát sóng truyền hình Trung ương giúp cho người dân thị trấn nắm bắt kịp thời các thông tin mới, các chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các chính sách của địa phương.

***2.6. Công viên, cây xanh, kiến trúc cảnh quan***

Trong quá trình phát triển thị trấn Sa Thầy, các cơ quan chức năng đã tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt để thực hiện quản lý Nhà nước trên mọi lĩnh vực: Quản lý quy hoạch kiến trúc; đất đai; xây dựng đô thị; sử dụng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, trật tự an toàn đô thị, môi trường, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động văn hóa xã hội,...

Trên địa bàn thị trấn hiện còn thiếu các không gian công cộng và khu cây xanh lớn, thị trấn chỉ có một số khu vườn hoa cây xanh nhỏ như: Công viên, vườn hoa trước khu vực trung tâm hành chính huyện; Khu vực hồ sinh thái *(ao cá Bác Hồ).* Mảng cây xanh trục đường giao thông đô thị, vườn hoa hiện đang được quan tâm tập trung đầu tư cùng với việc nâng cấp và chỉnh trang đô thị. Tổng diện tích cây xanh toàn đô thị là khoảng 1,5 ha.

- Công tác cải tạo, chỉnh trang đô thị: Trong những năm qua, UBND huyện đã quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đô thị hiện hữu như: thảm nhựa các tuyến đường; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, lắp đặt hệ thống đèn và biển báo giao thông,... góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống tinh thần của người dân thị trấn.

***2.7. An ninh - quốc phòng***

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn đô thị ổn định. Tệ nạn xã hội cơ bản được kiềm chế. Trật tự an toàn xã hội đảm bảo và có bước tiến bộ. Các lực lượng vũ trang đã chú trọng tổ chức triển khai các chủ trường của Đảng và Nhà nước về an ninh quốc phòng, "phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc", chủ động trong việc bảo vệ, phòng ngừa, phòng chống có hiệu quả mọi dấu hiệu phá hoại, tuyên truyền chiến tranh tâm lý “diễn biến hòa bình”.

Về trật tự an toàn xã hội, tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 09/CP, chương trình Quốc gia phòng chống tội phạm và chương trình chống ma túy, kiềm chế phạm pháp hình sự và tệ nạn xã hội. Nhìn chung, tội phạm hình sự, trọng án, vi phạm hành chính, tệ nạn xã hội hàng năm đều giảm, tai nạn giao thông được kiềm chế.

Thực hiện tốt công tác quản lý, động viên thanh niên lên đường nhập ngũ. Thực hiện tốt công tác quản lý, động viên nhân dân dự bị đạt 100% chỉ tiêu.

Thực hiện công tác tuyển chọn, xây dựng lực lượng dân quân một cách chặt chẽ, công khai, dân chủ, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng.

#### 3. Đánh giá chung

Trong thời gian vừa qua, đô thị Sa Thầy đã có những bước phát triển mạnh mẽ mọi mặt về kinh tế xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, an ninh quốc phòng... Kinh tế trên địa bàn đô thị đã có những chuyển biến tích cực, cơ cấu kinh tế phát triển mạnh theo hướng thương mại dịch vụ, công nghiệp xây dựng, nông lâm ngư nghiệp, đời sống người dân được cải thiện mọi mặt.

Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm tập trung đầu tư với nhiều dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và chỉnh trang hướng tới một đô thị văn minh, hiện đại; đặc biệt việc đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình giao thông, giao thông đô thị, cây xanh công viên, thông tin liên lạc nhằm phát triển đô thị một cách đồng bộ.

Nhìn chung, so sánh thực trạng phát triển đô thị Sa Thầy tại thời điểm hiện nay với tiêu chí của một đô thị loại V, đô thị Sa Thầy cơ bản đáp ứng các tiêu chí theo quy định, tuy nhiên còn một số tiêu chí, tiêu chuẩn còn yếu và thiếu như: thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ hộ nghèo, mật độ dân số, tỷ lệ nhà tang lễ, quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch, cấp nước, chất thải rắn đô thị được xử lý hợp vệ sinh, các tiêu chuẩn còn lại có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật như tỷ lệ chiếu sáng, giao thông,...cần có giải pháp phù hợp nhằm từng bước khắc phục, phấn đấu đạt.

**Phần III**

**TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ**

**CỦA THỊ TRẤN SA THẦY**

**I. Phương pháp đánh giá, xếp loại đô thị**

**1. Phương pháp đối chiếu, so sánh**

Trên cơ sở hiện trạng phát triển đô thị Sa Thầy đối chiếu so sánh với các tiêu chuẩn thuộc các tiêu chí quy định cho mỗi loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiến hành đánh giá phân loại cho đô thị.

Theo Điều 9 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Phân loại đô thị áp dụng cho một số đô thị có tính chất đặc thù *(áp dụng cho đô thị loại II, IV và V ở miền núi, vùng cao),* tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

#### 2. Phương pháp tính điểm

Việc đánh giá, xếp loại đô thị có thể được thực hiện theo phương pháp tính điểm. Tùy theo mức độ và tầm quan trọng khác nhau, các tiêu chuẩn phân loại đô thị được xác định một tỷ trọng tương ứng với số điểm để đánh giá, xếp loại đô thị. Từng chỉ tiêu trong mỗi tiêu chuẩn được tính điểm theo phương pháp nội suy trong khoảng giữa mức quy định tối đa và tối thiểu. Không tính ngoại suy khi vượt quá mức quy định tối đa và tính điểm 0 cho các chỉ tiêu không đạt mức quy định tối thiểu.

## **II. Đánh giá các tiêu chí phân loại thị trấn Sa Thầy**

#### 1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

***1.1. Tiêu chuẩn về vị trí, chức năng, vai trò***

- Thị trấn Sa Thầy là trung tâm hành chính cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Sa Thầy.

- Thị trấn Sa Thầy là đầu mối giao thông quan trọng, kết nối các xã trung vùng huyện, điểm nối các khu vực phía Tây Nam của tỉnh.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Tiêu chuẩn** | **Thang điểm** | **Đạt** | **Điểm** |
| Vị trí, chức năng, vai trò | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. | 5,0 | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. | 5,0 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã | 3,75 |  |  |

***1.2. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội***

- Tiêu chuẩn về cân đối thu chi ngân sách:

+ Năm 2016, tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn là 3,466 tỷ đồng, chi ngân sách 3,355 tỷ đồng, cân đối thu chi ngân sách là cân đối đủ.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Cân đối thu chi ngân sách | 2,0 | Dư | Dư |  |  |
| 1,5 | Đủ | Đủ | Đủ | 1,5 |

- Tiêu chuẩn về thu nhập bình quân đầu người:

Thu nhập bình quân đầu người thị trấn Sa Thầy năm 2016 đạt 17 triệu đồng, đạt 0,35 lần so với thu nhập bình quân đầu người cả nước *(thu nhập bình quân đầu người cả nước là 48,6 triệu đồng, tương đương 2.215 USD)*.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (*lần*) | 3,0 | ≥ 0,7 | ≥ 0,49 |  |  |
| 2,25 | 0,5 | 0,35 | 0,35 | 2,25 |

- Tiêu chuẩn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Trong những năm qua, kinh tế thị trấn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng các ngành nông - lâm - thủy sản.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Tiêu chuẩn** | **Thang điểm** | **Đạt** | **Điểm** |
| Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,0 | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,0 |
| Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 2,25 |  |  |

- Tiêu chuẩn về mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thị trấn Sa Thầy trung bình 3 năm (*2014, 2015 và 2016*) là khoảng 13%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (*%*) | 2,0 | ≥ 5,5 | ≥ 3,85 | 10 | 2,0 |
| 1,5 | 5 | 3,5 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ hộ nghèo:

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 trên địa bàn thị trấn Sa Thầy. Tính đến hết năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo chiếm khoảng 18,4%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%) | 2,0 | ≤ 7,5 | ≤ 10,71 |  |  |
| 1,5 | 10 | 14,28 | 18,4 | 0 |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ tăng dân số hàng năm:

Theo số liệu thống kê, tỷ lệ tăng dân số hàng năm của thị trấn Sa Thầy là 1,31%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%) | 3,0 | ≥ 1,2 | ≥ 0,84 | 1,31 | 3,0 |
| 2,25 | 0,8 | 0,56 |  |  |

#### 2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số

- Tiêu chuẩn về dân số toàn đô thị:

Tổng dân số toàn thị trấn tính đến năm 2016 khoảng 12.419 người *(trong đó dân số thường trú là 11.634 người).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Dân số toàn đô thị (*1000 người*) | 2,0 | ≥ 50 | ≥ 25 |  |  |
| 1,5 | 4 | 2 | 12,41 | 1,72 |

- Tiêu chuẩn về dân số khu vực nội thị:

Thị trấn Sa Thầy bao gồm 05 thôn và 03 làng, không có khu vực ngoại thị, do đó dân số tính bằng dân số toàn đô thị là 12.419 người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Dân số nội thị (*1000 người*) | 6,0 | ≥ 50 | ≥ 25 |  |  |
| 4,5 | 4 | 2 | 12,41 | 5,17 |

#### 3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số

- Tiêu chuẩn về mật độ dân số toàn đô thị:

+ Mật độ dân số toàn đô thị được tính theo công thức sau:



Trong đó:

D: Mật độ dân số toàn đô thị (*người/km2*);

N: Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi (*người*);

S: Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (*km2*).

Từ công thức trên, mật độ dân số trong khu vực nội thị được tính như sau:

+ Dân số toàn thị trấn là: 12.419 người;

+ Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị 13,98 km2.

Do đó **** người/km2.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Mật độ dân số toàn đô thị (*người/km2*) | 1,5 | ≥ 1.200 | ≥ 840 | 888 | 1,5 |
| 1,0 | 1.000 | 700 |  |  |

- Tiêu chuẩn về mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị:



Trong đó:

+ D1 là mật độ dân số trong khu vực nội thị (*người/km2*);

+ N1 là dân số khu vực nội thị (*người*);

+ S1 là diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thị (*km2*).

*Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thị không bao gồm các diện tích đất tự nhiên như núi cao, mặt nước, không gian xanh (vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học...) và các khu vực cấm không được xây dựng (km2).*

Đất xây dựng của thị trấn Sa Thầy gồm: đất ở đô thị, đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất an ninh quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa.

Từ công thức trên, mật độ dân số trong khu vực nội thị được tính như sau:

+ Dân số khu vực nội thị là: 12.419 người;

+ Diện tích đất xây dựng đô thị là 2,50 km2.

Do đó **** người/km2

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Mật độ dân số khu vực nội thị (*người/km2*) | 4,5 | ≥ 4.000 | ≥ 2.8000 | 4967 | 4,5 |
| 3,5 | 3.000 | 2.100 |  |  |

#### 4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: Được tính theo công thức sau: , trong đó:

+ K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);

+ E0: Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động);

+ Et: Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (lao động).

Từ công thức trên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính như sau:

+ Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là 2.614 người;

+ Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế là 5.639 người.

Do đó 

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (*%*) | 1,5 | ≥ 65 | ≥ 45,5 | 46,35 | 1,5 |
| 1,0 | 55 | 38,5 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị:

Thị trấn Sa Thầy không có khu vực ngoại thị do đó tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là: 46,35%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (*%*) | 4,5 | ≥ 65 | ≥ 45,5 | 46,35 | 4,5 |
| 3,5 | 55 | 38,5 |  |  |

#### 5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

***5.1. Các tiêu chuẩn về nhà ở***

- Tiêu chuẩn về diện tích sàn nhà ở bình quân: Toàn thị trấn Sa Thầy có khoảng 2.497 căn nhà với tổng diện tích sàn là khoảng 236.000 m2 sàn, diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 20m2/người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Diện tích sàn nhà ở bình quân (*m2/người*) | 1,0 | ≥ 29 | ≥ 20,3 | 20 | 0,95 |
| 0,75 | 26,5 | 18,5 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố:

Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố thị trấn Sa Thầy đạt 98,2%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (*%*) | 1,0 | ≥ 90 | ≥ 63 | 98,2 | 1,0 |
| 0,75 | 85 | 59,5 |  |  |

***5.2. Các tiêu chuẩn về công trình công cộng***

- Tiêu chuẩn về đất dân dụng:

+ Diện tích đất dân dụng trong thị trấn hiện có: 146,16 ha.

+ Dân số thị trấn là: 12.419 người.

Như vậy, bình quân đạt: = 117,6 m2/người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Đất dân dụng (*m2/người*) | 1,0 | 78 | 61 | 117,6 | 0,75 |
| 0,75 | 61 | 54 |  |  |

*Chú thích: Trang 9 - Phụ lục 5A - theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13:* *Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm.*

- Tiêu chuẩn về đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị:

+ Tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng của thị trấn là 23,6ha.

+ Dân số thị trấn là: 12.419 người.

Do đó, bình quân đạt:  = 19,0 m2/người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (*m2/người*) | 1,0 | ≥ 3,5 | ≥ 2,45 | 19,0 | 1,0 |
| 0,75 | 3 | 2,1 |  |  |

- Tiêu chuẩn về đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở:

+ Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở khoảng 7,43 ha.

+ Dân số thị trấn là: 12.419 người.

Do đó, bình quân đạt: = 5,98 m2/người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (*m2/người*) | 1,0 | ≥ 1,5 | ≥ 1,05 | 5,98 | 1,0 |
| 0,75 | 1 | 0,7 |  |  |

- Tiêu chuẩn về cơ sở y tế cấp đô thị:

+ Hiện Trung tâm y tế huyện có quy mô 60 giường bệnh.

+ Dân số thị trấn là: 12.419 người.

Do vậy, bình quân đạt: = 4,83 giường bệnh/1.000 dân.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Cơ sở y tế (*giường/1000 dân*) | 1,0 | ≥ 2,8 | ≥ 1,96 | 4,83 | 1,0 |
| 0,75 | 2,4 | 1,68 |  |  |

- Tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị:

Hiện nay, trên địa bàn thị trấn Sa Thầy có 04 cơ sở, gồm có: 01 Trung tâm bồi dưỡng chính trị, 1 Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy, 01 trường THPT *(trường Quang Trung)* và 01 trường PTDT nội trú.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Cơ sở giáo dục, đào tạo (*cơ sở*) | 1,0 | ≥ 2 | ≥ 1,4 | 4 | 1,0 |
| 0,75 | 1 | 0,7 |  |  |

- Tiêu chuẩn về công trình văn hóa cấp đô thị: *(Nhà hát, Rạp chiếu phim, Bảo tàng, Nhà văn hóa)*: Đến nay trên địa bàn thị trấn có 05 công trình: Trung tâm văn hóa thể thao huyện, thư viện huyện và Nhà rông tại các làng đồng bào.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Công trình văn hóa cấp đô thị (*công trình*) | 1,0 | ≥ 2 | ≥ 1,4 | 5 | 1,0 |
| 0,75 | 1 | 0,7 |  |  |

- Tiêu chuẩn về công trình thể dục, thể thao cấp đô thị *(Sân thể thao, sân vận động, Nhà thi đấu, bể bơi)*:

Đến nay trên địa bàn thị trấn có 01 sân vận động huyện và 06 sân luyện tập thể thao tại thôn 1,2, 4, 5, làng Chốt và làng Kđừ. Ngoài racòn có các sân bóng đá mini, sân cầu lông, tennis do các đơn vị, tổ chức cá nhân đầu tư góp phần phục vụ nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của người dân thị trấn*.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị(*công trình*) | 1,0 | ≥ 2 | ≥ 1,4 | 7 | 1.0 |
| 0,75 | 1 | 0,7 |  |  |

- Tiêu chuẩn về công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị *(Chợ, siêu thị...)*:

Hiện nay thị trấn Sa Thầy có 02 công trình kinh doanh - thương mại có quy mô cấp đô thị là chợ Sa Thầy và Siêu thị điện máy Xanh.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị(*công trình*) | 1,0 | ≥ 2 | ≥ 1,4 | 2 | 1,0 |
| 0,75 | 1 | 0,7 |  |  |

***5.3. Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật***

*a. Hệ thống giao thông*

- Tiêu chuẩn về đầu mối giao thông:

Thị trấn Sa Thầy nằm trên tuyến tỉnh lộ 675 và có tỉnh lộ 674 đi qua địa bàn nối liền các xã trong huyện; là đầu mối giao thương với các xã và là trung tâm phân luồng hàng hóa cho toàn huyện.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Đạt** | **Điểm** |
| Đầu mối giao thông *(cấp)* | 2,0 | Vùng liên huyện |  |  |
| 1,5 | Huyện | Huyện | 1,5 |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (*%*):

+ Tổng diện tích đất giao thông: 35,0 ha.

+ Tổng diện tích đất xây dựng đô thị: 250,54 ha.

=> Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị là: = 13,96%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây đô thị (*%*) | 1,0 | ≥ 16 | ≥ 11,2 | 13,96 | 1,0 |
| 0,75 | 11 | 7,7 |  |  |

- Tiêu chuẩn về mật độ đường *(tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2)*):

+ Tổng chiều dài các tuyến đường có chiều rộng phần đường xe chạy ≥ 7,5m là 16,6km.

+ Tổng diện tích đất xây dựng đô thị: 2,50 km2.

Do đó, mật độ đường đạt: = 6,64 km/km2.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Mật độ đường giao thông *(tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)* (*km/km2*) | 1,0 | ≥ 8 | ≥ 5,6 | 6,64 | 1,0 |
| 0,75 | 6 | 4,2 |  |  |

- Tiêu chuẩn về diện tích đất giao thông trên dân số:

+ Tổng diện tích đất giao thông là: 35,0 ha.

+ Dân số toàn thị trấn: 12.419 người.

Do vậy, diện tích đất giao thông/dân số được tính như sau:

= 28,18 m2/người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Diện tích đất giao thông/dân số (*m2/người*) | 1,0 | ≥ 7 | ≥ 4,9 | 28,18 | 1,0 |
| 0,75 | 5 | 3,5 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng:

Trên địa bàn thị trấn hiện có có 01 hãng taxi *(Sun taxi) và* các xecủa các doanh nghiệp vận tải đi từ thành phố Kon Tum đến thị trấn Sa Thầy và từ thị trấn Sa Thầy đi xã Mô Rai *(doanh nghiệp Đức Thành, Việt Tân, Việt Tân Phát, Anh Thạch)*.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng trên địa bàn thị trấn đạt khoảng 2%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (*%*) | 1,0 | ≥ 2 | ≥ 1,4 | 2 | 1,0 |
| 0,75 | 1 | 0,7 |  |  |

*b. Tiêu chuẩn hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị*

Hệ thống lưới điện được cung cấp từ điện lưới Quốc gia, hiện nay đã được phủ khắp thị trấn. Số hộ dùng điện đạt 100%. Nhìn chung, với lưới điện đã được xây dựng đảm bảo đủ yêu cầu dùng điện cho toàn thị trấn.

- Tiêu chuẩn về chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: Tính đến năm 2016 chỉ tiêu cấp điện thị trấn Sa Thầy đạt khoảng 485 Kwh/người/năm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Cấp điện sinh hoạt (*kwh/ng/năm*) | 1,0 | ≥ 350 | ≥ 245 | 485 | 1,0 |
| 0,75 | 250 | 175 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: Hiện trên địa bàn thị trấn Sa Thầy có tổng cộng 11 tuyến đường được chiếu sáng, trong đó có 10/15 tuyến đường trục chính được chiếu sáng đạt tỷ lệ 66,6%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (*%*) | 1,0 | ≥ 90 | ≥ 63 | 66,6 | 1,0 |
| 0,75 | 80 | 56 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng:

Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng trên địa bàn thị trấn Sa Thầy đạt khoảng 50%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (*%*) | 1,0 | ≥ 70 | ≥ 49 | 50 | 1,0 |
| 0,75 | 50 | 35 |  |  |

*c. Hệ thống cấp nước*

Năm 2004 thị trấn Sa Thầy được đầu tư hệ thống cấp nước tập trung *(từ nguồn vốn bảo vệ rừng),* tuy nhiên qua thời gian sử dụng, hệ thống này đã hư hỏng hiện không còn sử dụng được. Hiện nay dự án cấp nước tập trung cho thị trấn Sa Thầy đang tiến hành triển khai *(Ban quản lý các dự án 98 làm chủ đầu tư).*

Hiện nay, người dân trên địa bàn thị trấn sử dụng nguồn nước giếng để sinh hoạt => tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt là không có.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (*lít/người/ngày.đêm*) | 1,0 | ≥ 100 | ≥ 70 |  |  |
| 0,75 | 80 | 56 | 0 | 0 |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh:

Tương tự tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt, do không có hệ thống cấp nước tập trung do đó tỷ lệ dân số của thị trấn Sa Thầy được cấp nước sạch là bằng 0.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (*%*) | 1,0 | ≥ 95 | ≥ 66,5 |  |  |
| 0,75 | 80 | 56 | 0 | 0 |

*d. Hệ thống viễn thông*

Trên địa bàn thị trấn Sa Thầy hiện có các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông như Bưu điện huyện (*VNPT*), chi nhánh Viettel Kon Tum… Hiện nay, việc sử dụng công nghệ thông tin, internet được áp dụng trong tất cả các cơ quan của huyện, thị trấn; được sử dụng phổ biến tại các trường học, công ty và trong sinh hoạt hàng ngày của người dân. Mạng viễn thông đã được phủ sóng trên toàn địa bàn, hệ thống các trạm thu phát sóng được xây dựng hoàn chỉnh, đáp ứng tốt nhu cầu về liên lạc của thị trấn và toàn huyện.

- Tiêu chuẩn về số thuê bao internet/số dân (*máy/100 dân*):

+ Theo thống kê, số thuê bao internet là 1.350 thuê bao. Do đó, số thuê bao internet đạt: = 10,8 thuê bao/100 dân.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Số thuê bao internet/số dân (*thuê bao/100 dân*) | 1,0 | ≥ 20 | ≥ 14 |  |  |
| 0,75 | 15 | 10,5 | 10,8 | 0,77 |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/số dân *(%)* | 1,0 | ≥ 90 | ≥ 63 | 100 | 1,0 |
| 0,75 | 85 | 59,5 |  |  |

*5.4. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị*

*a. Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng*

Thị trấn Sa Thầy hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung, tổng chiều dài các tuyến thoát nước chính khoảng 14,5km, với các loại cống bê tông cốt thép với cống hộp có kích thước từ 0,6x0,6m - 0,6x0,8m, cống tròn có đường kính từ 0,6 - 1,0m, cống hộp xây bằng đá chẻ và mương hở bằng bê tông xi măng.

- Tiêu chuẩn về mật độ đường cống thoát nước chính:

+ Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khoảng 14,5km.

+ Diện tích đất xây dựng khu vực nội thị: 2,50 km2.

Do đó, mật độ đường cống thoát nước là: = 5,80 km/km2

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Mật độ đường cống thoát nước chính (*km/km2*) | 1,0 | ≥ 3 | ≥ 2,1 | 5,80 | 1,0 |
| 0,75 | 2,5 | 1,75 |  |  |

- Tiêu chuẩn về các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng:

Những năm qua, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chức năng của huyện xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai, ngập úng. Hiện trên địa bàn thị trấn Sa Thầy đang triển khai các giải pháp phòng chống, giảm ngập úng khá tốt.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng *(%)* | 1,0 | Đang triển khai thực hiện | Đang triển khai thực hiện | 1,0 |
| 0,75 | Có giải pháp | Huyện |  |

*b. Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*

- Tiêu chuẩn về chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy:

Hiện tại, trên địa bàn thị trấn Sa Thầy chưa thực hiện thu gom, xử lý chất thải nguy hại (CTNH). Các nhà máy, cơ sở sản xuất phát sinh CTNH tự liên hệ với các các đơn vị có chức năng xử lý ở các địa phương khác để xử lý. Do đó, theo đánh giá, tỷ lệ chất thải nguy hại được được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt của thị trấn khoảng trên 85%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (*%*) | 1,0 | ≥ 85 | ≥59,5 | ≥ 85 | 1,0 |
| 0,75 | 70 | 49 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật:

+ Thị trấn Sa Thầy hiện chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Mạng lưới thoát nước hiện tại là hệ thống cống chung, nước thải và nước mưa cùng đổ vào một đường ống. Hệ thống cống chung chưa hoàn chỉnh nên chưa đáp ứng vấn đề thoát nước của khu vực. Nước mưa và nước thải thoát tự nhiên vào các kênh, mương, khe, suối…

+ Nước thải sinh hoạt đều xả trực tiếp vào hệ thống mương, cống thoát nước mưa rồi đổ ra các vực nước trong đô thị. Các công trình đều có hầm vệ sinh tự hoại được coi là xử lý sơ bộ, nhưng không được quản lý, kiểm tra nên các bể tự hoại đều xử lý không tốt *(trừ trường hợp các công trình cơ quan, nhà ở người dân được xây dựng những năm gần đây)* nên phần lớn chất lượng nước thải sau xử lý tự hoại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh *(theo QCVN 14: 2008/BTNMT).*

=> Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt khoảng 10%:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (*%*) | 1,0 | ≥ 15 | ≥ 10,5 | 10 | 0,96 |
| 0,75 | 10 | 7 |  |  |

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom:

Hiện nay, chất thải rắn sinh hoạt thị trấn được Trung tâm dịch vụ công ích huyện Sa Thầy tổ chức thu gom đạt khoảng 74%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (*%*) | 1,0 | ≥ 70 | ≥ 49 | 74 | 1,0 |
| 0,75 | 60 | 42 |  |  |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải:

+ Hiện tại lượng rác thải của thị trấn sau khi thu gom được Trung tâm dịch vụ công ích vận chuyển đến bãi rác và đổ trên đường bê tông đến khi lượng rác đầy tiến hành san gạt xuống hố chôn lấp và tiến hành xử lý bằng vôi, tỷ lệ xử lý ước đạt trên 50%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (*%*) | 1,0 | ≥ 65 | ≥ 45,5 | 50 | 1,0 |
| 0,75 | 60 | 42 |  |  |

- Tiêu chuẩn về chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý tiêu hủy: Các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn thực hiện nghiêm túc việc xử lý chất thải y tế, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (*%*) | 1,0 | ≥ 90 | ≥ 63 | 100 | 1,0 |
| 0,75 | 85 | 59,5 |  |  |

*c. Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ*

- Tiêu chuẩn về nhà tang lễ: Hiện tại, trên địa bàn thị trấn Sa Thầy không có nhà tang lễ.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Tiêu chuẩn** | **Thang điểm** | **Đạt** | **Điểm** |
| Số nhà tang lễ (*cơ sở*) | ≥ 1 | 1,0 |  |  |
| Có dự án | 0,75 | 0 | 0 |

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:

Hiện trên địa bàn thị trấn Sa Thầy chưa áp dụng hình thức hỏa táng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Tiêu chuẩn** | **Thang điểm** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (*%*) | ≥ 5 | 1,0 |  |  |
| Có chính sách khuyến khích | 0,75 | 0 | 0 |

**d. Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị:**

- Tiêu chuẩn về đất cây xanh toàn đô thị:

+ Tổng diện tích đất cây xanh toàn thị trấn khoảng 2,74 ha.

+ Dân số toàn thị trấn: 12.419 người.

Do đó, đất cây xanh toàn thị trấn đạt:  = 2,2m2/người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Đất cây xanh toàn đô thị (*m2/người*) | 2,0 | ≥ 7 | ≥ 4,9 |  |  |
| 1,5 | 5 | 3,5 | 2,2 | 0 |

- Tiêu chuẩn về đất cây xanh công cộng khu vực nội thị:

+ Tổng diện tích đất cây xanh khu vực nội thị khoảng 2,74 ha.

+ Dân số khu vực nội thị: 12.419 người.

Do đó, đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt:

 = 2,2m2/người.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Đất cây xanh công công khu vực nội thị (*m2/người*) | 2,0 | ≥ 4 | ≥ 2,8 | 2,2 | 1,57 |
| 1,5 | 3 | 2,1 |  |  |

***5.5. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cản******h quan đô thị***

*a. Tiêu chuẩn về quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị*

Trong quá trình phát triển thị trấn, các cơ quan chức năng căn cứ vào các Đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt để quản lý đô thị. Hiện tại UBND huyện đang tiến hành tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thị trấn Sa Thầy.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn** | **Đạt** | **Điểm** |
| Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị *(Quy chế)* | 2,0 | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế |  |  |
| 1,5 | Đã có quy chế | Chưa có | 0 |

*b. Tiêu chuẩn về tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính*

UBND huyện, thị trấn Sa Thầy đang triển khai tổ chức thực hiện xây dựng tuyến đường văn minh đô thị trên địa bàn thị trấn Sa Thầy, do đó tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính hiện tại không có.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số trục phố chính (*%*) | 1,0 | ≥ 30 | ≥ 21 |  |  |
| 0,75 | 20 | 14 | 0 | 0 |

*c. Tiêu chuẩn về số lượng Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị:*

Những năm qua, các cấp ngành của huyện rất chú trọng quan tâm đến việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị góp phần phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn. Thị trấn đã tiến hành cải tạo nâng cấp một số tuyến đường như đường Hùng Vương, Nguyễn Trãi...

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn** | **Đạt** | **Điểm** |
| Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị *(Dự án)* | 2,0 | Có dự án | 1 | 2,0 |
| 1,5 | Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt |  |  |

*d. Tiêu chuẩn về số lượng không gian công cộng của đô thị*

Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện và thị trấn đã quan tâm đến việc đầu tư xây dựng và quản lý các không gian công cộng trên địa bàn. Đến nay, thị trấn có 02 không gian công cộng có quy mô lớn: Khu vực Công viên, hồ sinh thái (ao cá Bác Hồ) và công viên đường Nguyễn Văn Cừ.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Đạt** | **Điểm** |
| Số lượng không gian công cộng của đô thị (*khu*) | 2,0 | ≥ 2 | ≥ 1,4 | 2 | 2,0 |
| 1,5 | 1 | 0,7 |  |  |

***e. Tiêu chuẩn về công trình kiến trúc tiêu biểu:***

Sa Thầy có Khu di tích chiến thắng Kleng công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Mức quy định** | | **Hiện trạng** | |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn** | **Đạt** | **Điểm** |
| Công trình kiến trúc tiêu biểu *(Cấp)* | 2,0 | Có công trình cấp quốc gia | 1 |  |
| 1,5 | Có công trình cấp tỉnh | 1 | 1,5 |

***5.6. Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị***

- Khu vực thị trấn Sa Thầy đang lập Đề án phân loại đô thị gồm có 05 thôn và 03 làng với dân cư sống tập trung, không có khu vực ngoại thị.

- Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 13, thì tại bảng 5.B, Tiêu chí 5, Phụ lục 1: Không có chỉ tiêu áp dụng cho đô thị loại V, vậy theo quy định mục: Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị đạt điểm tối đa là: 12 điểm.

#### 6. So sánh với các tiêu chí phân loại đô thị loại V

Đến nay, hiện trạng phát triển đô thị thị trấn Sa Thầy so sánh với các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thị trấn Sa Thầy đạt 51/59 tiêu chuẩn với số điểm cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Chức năng đô thị *(07 tiêu chuẩn):* 16,75/15-20 điểm;

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số *(02 tiêu chuẩn):* 6,89/6,0-8,0 điểm;

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số *(02 tiêu chuẩn):* 6,0/4,5-6,0 điểm;

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp *(02 tiêu chuẩn):* 6,0/4,5-6,0 điểm;

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan *(46 tiêu chuẩn):* 46/45-60 điểm.

**Tổng số: 81,64/75 - 100 điểm.**

\* So sánh với 59 tiêu chuẩn của 5 tiêu chí phân loại đô thị, hiện tại thị trấn Sa Thầy đạt được 5/5 tiêu chí với 51/59 tiêu chuẩn đạt so với yêu cầu của đô thị loại V. Trong đó:

- 40/59 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa:

+ Vị trí, chức năng, vai trò.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất *(%).*

+ Tỷ lệ tăng dân số hàng năm *(%) (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học).*

+ Mật độ dân số toàn đô thị *(người/km2).*

+ Mật độ dân số khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị *(người/km2).*

+ Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị *(%).*

+ Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị *(%).*

+ Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố *(%).*

+ Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị *(m2/người).*

+ Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở *(m2/người).*

+ Cơ sở y tế cấp đô thị *(giường/1.000 dân).*

+ Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị *(cơ sở).*

+ Công trình văn hóa cấp đô thị *(công trình).*

+ Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị *(công trình).*

+ Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị *(công trình).*

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng *(%).*

+ Mật độ đường giao thông *(tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2).*

+ Diện tích đất giao thông tính trên dân số *(m2/người).*

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng *(%).*

+ Cấp điện sinh hoạt *(kwh/người/năm).*

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng *(%).*

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng *(%).*

+ Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số *(%).*

+ Mật độ đường cống thoát nước chính *(km/km2).*

+ Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng *(%).*

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy *(%).*

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải *(%).*

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom *(%).*

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy *(%)*

+ Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị *(dự án).*

+ Số lượng không gian công cộng của đô thị *(khu).*

+ Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (\*).

*-* 11/59 tiêu chuẩn đạt điểm tương đối:

+ Cân đối thu chi ngân sách.

+ Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước *(lần).*

+ Dân số toàn đô thị *(1.000 người).*

+ Dân số khu vực nội thị *(1.000 người).*

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân *(m2 sàn/người).*

+ Đất dân dụng *(m2/người).*

+ Đầu mối giao thông *(cảng hàng không, bến xe ô tô) (cấp).*

+ Số thuê bao internet/số dân *(máy/100 dân).*

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật *(%).*

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị *(m2/người).*

+ Công trình kiến trúc tiêu biểu *(cấp).*

*-* 08/59 tiêu chuẩn chưa đạt:

+ Tỷ lệ hộ nghèo *(%).*

+ Cấp nước sinh hoạt *(lít/người/ngày).*

+ Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh *(%).*

+ Nhà tang lễ *(cơ sở).*

+ Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng *(%).*

+ Đất cây xanh toàn đô thị *(m2/người).*

+ Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị *(quy chế).*

+ Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính *(%).*

*(Nội dung so sánh xem chi tiết).*

**Bảng so sánh hiện trạng thị trấn Sa Thầy với các tiêu chí đô thị loại V (theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13**

**ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)**

| **TT** | **Các tiêu chí đánh giá** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | | | **Hiện trạng đến năm 2016** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn chung** | **Miền núi, vùng cao** | **Hiện trạng** | **Điểm** | **Đánh giá**  *(Đạt, chưa đạt)* |
| **I** | **Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | **15-20** |  |  |  | **16,75** |  |
| **1** | **Vị trí, chức năng, vai trò** | 3,75÷5,0 | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. | | Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. | 5,0 | Đạt |
| **2** | **Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | **11,25-15** |  |  |  | **11,75** |  |
| 2.1 | Cân đối thu chi ngân sách | 1,5÷2,0 | Đủ - dư | | Đủ | 1,50 | Đạt |
| 2.2 | Thu nhập bình quân đầu người  so với cả nước (lần) | 2,25÷3,0 | 0,5 ÷ ≥ 0,7 | 0,35 ÷ ≥ 0,49 | 0,35 | 2,25 | Đạt |
| 2.3 | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | 2,25÷3,0 | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra ÷ Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,0 | Đạt |
| 2.4 | Mức tăng trưởng kinh tế  trung bình 3 năm gần nhất (%) | 1,5÷2,0 | 5 ÷ ≥ 5,5 | 3,5 ÷ ≥ 3,85 | 10 | 2,0 | Đạt |
| 2.5 | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | 1,5÷2,0 | 10 ÷ ≤ 7,5 | 14,28 ÷ ≤ 10,71 | 18,4 | 0 | *Chưa đạt* |
| 2.6 | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)  (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) | 2,25÷3,0 | 0,8 ÷ ≥ 1,2 | 0,56 ÷ ≥ 0,84 | 1,31 | 3,0 | Đạt |
| **II** | **Quy mô dân số** | **6,0-8,0** |  |  |  | **6,89** |  |
| 1 | Dân số toàn đô thị (1.000 người) | 1,5÷2,0 | 4 ÷ ≥50 | 2 ÷ ≥ 25 | 12,41 | 1,72 | Đạt |
| 2 | Dân số khu vực nội thị (1.000 người) | 4,5÷6,0 | 4 ÷ ≥50 | 2 ÷ ≥ 25 | 12,41 | 5,17 | Đạt |
| **III** | **Mật độ dân số đô thị** | **4,5-6,0** |  |  |  | **6,0** |  |
| 1 | Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2) | 1,0÷1,5 | 1000 ÷ ≥ 1200 | 700 ÷ ≥ 840 | 888 | 1,50 | Đạt |
| 2 | Mật độ dân số khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km2) | 3,5÷4,5 | 3000 ÷ ≥ 4000 | 2,100 ÷ ≥ 2,8000 | 4,967 | 4,50 | Đạt |
| **IV** | **Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **4,5-6,0** |  |  |  | **6,0** |  |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%) | 1,0÷1,5 | 55 ÷ 65 | 38,5 ÷ 45,5 | 46,35 | 1,50 | Đạt |
| 2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực  nội thành, nội thị (%) | 3,5÷4,5 | 55 ÷ 65 | 38,5 ÷ 45,5 | 46,35 | 4,50 | Đạt |
| **V** | **Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng  và kiến trúc, cảnh quan đô thị** |  |  |  |  | **46,0** |  |
| **V.A** | **Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị** | **45-60** |  |  |  | **34,0** |  |
| **1** | **Các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội** | **7,5-10** |  |  |  | **9,70** |  |
| **1.1** | **Các tiêu chuẩn về nhà ở** | **1,5-2,0** |  |  |  | **1,95** |  |
| 1.1.1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân (m2sàn/người) | 0,75÷1,0 | 26,5÷ ≥29 | 18,5÷ ≥20,3 | 20 | 0,95 | Đạt |
| 1.1.2 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (*%*) | 0,75÷1,0 | 85÷ ≥90 | 59,5÷ ≥63 | 98,2 | 1,0 | Đạt |
| **1.2** | **Các tiêu chuẩn về công trình công cộng** | **6,0-8,0** |  |  |  | **7,75** |  |
| 1.2.1 | Đất dân dụng (4) (m2/người) | 0,75÷1,0 | 61÷78 | 54÷61 | 117,6 | 0,75 | Đạt |
| 1.2.2 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m2/người) | 0,75÷1,0 | 3÷ ≥3,5 | 2,1÷ ≥2,45 | 19 | 1,0 | Đạt |
| 1.2.3 | Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở (m2/người) | 0,75÷1,0 | 1÷ ≥1,5 | 0,7÷ ≥1,05 | 5,98 | 1,0 | Đạt |
| 1.2.4 | Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân) | 0,75÷1,0 | 2,4÷ ≥2,8 | 1,68÷ ≥1,96 | 4,83 | 1,00 | Đạt |
| 1.2.5 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) | 0,75÷1,0 | 1÷ ≥2 | 0,7÷ ≥1,4 | 4 | 1,0 | Đạt |
| 1.2.6 | Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình) | 0,75÷1,0 | 1÷ ≥2 | 0,7÷ ≥1,4 | 5 | 1,0 | Đạt |
| 1.2.7 | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình) | 0,75÷1,0 | 1÷ ≥2 | 0,7÷ ≥1,4 | 7 | 1,0 | Đạt |
| 1.2.8 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình) | 0,75÷1,0 | 1÷ ≥2 | 0,7÷ ≥1,4 | 2 | 1,0 | Đạt |
| **2** | **Các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | **10,5-14** |  |  |  | **10,27** |  |
| **2.1** | **Tiêu chuẩn về giao thông** | **4,5-6,0** |  |  |  | **5,50** |  |
| 2.1.1 | Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp) | 1,5÷2,0 | Vùng liên huyện ÷ Huyện | | Huyện | 1,50 | Đạt |
| 2.1.2 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) | 0,75÷1,0 | 11÷ ≥16 | 7,7÷ ≥11,2 | 13,96 | 1,0 | Đạt |
| 2.1.3 | Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2) | 0,75÷1,0 | 6÷ ≥8 | 4,2÷ ≥5,6 | 6,64 | 1,0 | Đạt |
| 2.1.4 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m2/người) | 0,75÷1,0 | 5÷ ≥7 | 3,5÷ ≥4,9 | 28,18 | 1,0 | Đạt |
| 2.1.5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%) | 0,75÷1,0 | 1÷ ≥2 | 0,7÷ ≥1,4 | 2 | 1,0 | Đạt |
| **2.2** | **Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công** **cộng** | **2,25-3,0** |  |  |  | **3,0** |  |
| 2.2.1 | Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm) | 0,75÷1,0 | 250÷ ≥350 | 175÷ ≥245 | 485 | 1,0 | Đạt |
| 2.2.2 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%) | 0,75÷1,0 | 80÷ ≥90 | 56÷ ≥63 | 60 | 1,0 | Đạt |
| 2.2.3 | Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được  chiếu sáng (%) | 0,75÷1,0 | 50÷ ≥70 | 35÷ ≥49 | 40 | 1,0 | Đạt |
| **2.3** | **Các tiêu chuẩn về cấp nước** | **2,25-3,0** |  |  |  | **0** |  |
| 2.3.1 | Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày) | 0,75÷1,0 | 80÷ ≥100 | 56÷ ≥70 | 0 | 0 | *Chưa đạt* |
| 2.3.2 | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%) | 1,5÷2,0 | 80÷ ≥95 | 56÷ ≥66,5 | 0 | 0 | *Chưa đạt* |
| **2.4** | **Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông** | **1,5-2,0** |  |  |  | **1,77** |  |
| 2.4.2 | Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)  (Số thuê bao internet/100dân) | 0,75÷1,0 | 15÷ ≥20 | 10,5÷ ≥14 | 10,8 | 0,77 | Đạt |
| 2.4.2 | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%) | 0,75÷1,0 | 85÷90 | 59,5÷63 | 100 | 1,0 | Đạt |
| **3** | **Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị** | **10,5-14,0** |  |  |  | **8,53** |  |
| **3.1** | **Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng** | **2,25-3,0** |  |  |  | **2,00** |  |
| 3.1.1 | Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2) | 0,75÷1,0 | 2,5 ÷ ≥3 | 1,75 ÷ ≥2,1 | 5,8 | 1,0 | Đạt |
| 3.1.2 | Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%) | 0,75÷1,0 | Có giải pháp÷ ≥Đang triển  khai thực hiện | | Đang triển  khai thực hiện | 1,0 | Đạt |
| **3.2** | **Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải** | **3,75-5,0** |  |  |  | **4,96** |  |
| 3.2.1 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | 0,75÷1,0 | 70÷ ≥85 | 49÷ ≥59,5 | ≥85 | 1,0 | Đạt |
| 3.2.2 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | 0,75÷1,0 | 10÷ ≥15 | 7÷ ≥10,5 | 10 | 0,96 | Đạt |
| 3.2.3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | 0,75÷1,0 | 60÷ ≥70 | 42÷ ≥49 | 74 | 1,0 | Đạt |
| 3.2.4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%) | 0,75÷1,0 | 60÷ ≥65 | 42÷ ≥45,5 | ≥50 | 1,0 | Đạt |
| 3.2.5 | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | 0,75÷1,0 | 85 ÷90 | 59,5 ÷63 | 90 | 1,0 | Đạt |
| **3.3** | **Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ** | **1,5-2,0** |  |  |  | **0** |  |
| 3.3.1 | Nhà tang lễ (cơ sở) | 0,75÷1,0 | Có dự án ÷ ≥1 | | 0 | 0 | *Chưa đạt* |
| 3.3.2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) | 0,75÷1,0 | Có chính sách  khuyến khích÷ ≥5 | | 0 | 0 | *Chưa đạt* |
| **3.4** | **Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị** | **3,0-4,0** |  |  |  | **1,57** |  |
| 3.4.1 | Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người) | 0,75÷1,0 | 5÷ ≥7 | 3,5÷ ≥4,9 | 2,2 | 0 | *Chưa đạt* |
| 3.4.2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m2/người) | 0,75÷1,0 | 3÷ ≥4 | 2.1÷ ≥2.8 | 2,2 | 1,57 | Đạt |
| **4** | **Các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị** | **7,5-10,0** |  |  |  | **5,50** |  |
| 4.1 | Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế) | 1,5÷2,0 | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế ÷ Đã có quy chế | | Chưa có | 0 | *Chưa đạt* |
| 4.2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%) | 0,75÷1,0 | 20÷ ≥30 | 14÷ ≥21 | 0 | 0 | *Chưa đạt* |
| 4.3 | Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án) | 1,5÷2,0 | Có quy hoạch chung  đô thị đã được phê duyệt ÷ ≥ Có dự án | | 1 | 2,0 | Đạt |
| 4.4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu) | 1,5÷2,0 | 1÷ ≥2 | 0,7÷ ≥1,4 | 2 | 2,0 | Đạt |
| 4.5 | Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp) | 1,5÷2,0 | Có công trình cấp tỉnh ÷ Có  công trình cấp quốc gia | | Có công trình cấp tỉnh | 1,50 | Đạt |
| **V.B** | **Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (\*)** | (\*) |  | |  | **12,00** | Đạt |
|  | **Tổng điểm:** | **75÷100** |  | |  | **81,64** |  |

**Ghi chú:**

**(\*)** - Khu vực thị trấn Sa Thầy đang lập Đề án phân loại đô thị để công nhận đô thị loại V gồm có 05 thôn và 03 làng với dân cư sống tập trung, không có khu vực ngoại thị.

- Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 13, thì tại bảng 5.B, Tiêu chí 5, Phụ lục 1: Không có chỉ tiêu áp dụng cho đô thị loại V, vậy theo quy định mục: Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị đạt điểm tối đa là: 12 điểm.

# Phần IV

# TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN SA THẦY

## 

## **I. Mục tiêu phát triển đô thị**

Phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ; đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa. Phát triển toàn diện nông, lâm, thủy sản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Phấn đấu đến năm 2020, Sa Thầy trở thành địa phương có trình độ phát triển khá của tỉnh cả về kinh tế, xã hội, đô thị, mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật, chất lượng các lĩnh vực văn hóa - xã hội; đời sống nhân dân được nâng cao, quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, cảnh quan môi trường được giữ vững.

## **II. Tóm tắt nội dung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy**

Đồ án điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 27/4/2016, bao gồm những nội dung chính như sau:

#### 1. Phạm vi ranh giới

Phạm vi lập Đồ án điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy có diện tích khoảng 500ha, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp: Vườn Quốc gia Chư Mom Ray và Làng Kà Đừ, hướng đi xã Rờ Kơi.

- Phía Nam giáp: Làng Kleng.

- Phía Đông giáp: khu dân cư dọc theo tuyến tỉnh lộ 675 và ruộng lúa.

- Phía Tây giáp: Nông trường cao su Sa Sơn.

#### 2. Giai đoạn lập quy hoạch

- Ngắn hạn: Đến năm 2020.

- Dài hạn: Đến năm 2025.

#### 3. Tính chất, chức năng của đô thị

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học kỹ thuật, trung tâm sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch đồng thời là nơi dân cư đô thị tập trung của huyện Sa Thầy.

- Là đô thị mang bản sắc dân tộc, văn hóa lịch sử và đặc điểm tự nhiên đặc trưng của vùng Tây Nguyên, đầu mối giao thông, dịch vụ của huyện Sa Thầy và khu vực phía Tây - Nam tỉnh Kon Tum.

- Là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của tỉnh Kon Tum và cả khu vực Bắc Tây Nguyên.

#### 4. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

***4.1. Dân số***

- Tỷ lệ tăng dân số: Dự báo tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,8%, tăng cơ học là 1,4%

- Dự báo dân số:

+ Đến năm 2015: N2015 = 14.700 người.

+ Đến năm 2025: N2025 = 18.000 người.

***4.2. Đất đai***

- Giai đoạn đến 2015: Diện tích xây dựng đô thị khoảng 890 ha. Trong đó:

+ Đất dân dụng phục vụ dân cư đô thị khoảng 547,7 ha.

+ Đất ngoài dân dụng: 217,3 ha.

+ Đất khác: 125 ha.

- Giai đoạn đến 2025: Diện tích xây dựng đô thị khoảng 1.100 ha. Trong đó:

+ Đất dân dụng phục vụ dân cư đô thị khoảng 650,4 ha.

+ Đất ngoài dân dụng: 277,6 ha.

+ Đất khác: 172 ha.

***4.3. Các chỉ tiêu kinh tế hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội***

Đảm bảo đạt theo tiêu chuẩn của đô thị loại IV và hướng tới hoàn thiện một số mục tiêu theo chiến lược tăng trưởng xanh.

*a. Hướng phát triển đô thị*

- Hướng phát triển chủ yếu của đô thị Sa Thầy là mở rộng về phía Tây và Tây - Nam của thị trấn.

*b. Định hướng tổ chức không gian đô thị*

- Khu kiến trúc cảnh quan khu vực trung tâm Hành chính hiện tại: bao gồm các công trình cơ quan hành chính, thương mại, dịch vụ và khu dân cư mật độ cao. Kết hợp với cảnh quan thiên nhiên tại khu vực này *(hồ thủy tạ, khe suối)* để tạo nên một không gian kiến trúc - cảnh quan đô thị, tạo dựng bộ mặt đô thị cho thị trấn.

- Khu phía Nam thị trấn: Là khu thương mại dịch vụ và dân cư, bao gồm các công trình như: chợ đầu mối, bến xe... tạo động lực phát triển cho khu vực phía Nam thị trấn.

- Khu du lịch sinh thái cảnh quan: Là khu vực công viên cây xanh, đồi thông, đài tưởng niệm, hồ thủy tạ, các khe suối suối và hợp thủy lớn tạo được sự gắn kết giữa thiên nhiên với các không gian kiến trúc đô thị khác.

- Khu làng đồng bào dân tộc *(làng Kà Đừ, làng Kleng):* phát huy bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc, tạo điểm nhấn về kiến trúc và tạo sự đa dạng về văn hóa cho đô thị.

*c. Quy hoạch sử dụng đất*

Bảng cân bằng sử dụng đất đến năm 2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục sử dụng đất** | **Đến năm 2025** | |
| **Diện tích (m2)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Đất dân dụng** | **3.264.887** | **52,75** |
| 1 | Đất ở | 1.823.831 | 30,30 |
| *a* | *Đất ở hiện trạng chỉnh trang* | *1.259.948* | *20,94* |
| *b* | *Đất ở mật độ cao* | *853.585* | *14,19* |
| *c* | *Đất ở mật độ thấp* | *406***.***363* | *6,75* |
| *d* | *Đất ở dạng biệt thự* | *144.071* | *2,39* |
| *e* | *Đất nhà ở xã hội* | *33.731* | *0,56* |
| *f* | *Đất ở làng đồng bào* | *386.081* | *6,42* |
| 2 | Đất công trình công cộng | *473.342* | 6,35 |
| *a* | *Đất công trình y tế* | *35.999* | *0,21* |
| *b* | *Đất công trình giáo dục* | *148.391* | *2,47* |
| *c* | *Đất công trình VH-TDTT* | *135.174* | *1,45* |
| *d* | *Đất dịch vụ, thương mại* | *153.778* | *2,22* |
| 3 | Đất cây xanh, công viên | 352.836 | 5,87 |
| 4 | Đất giao thông | 614.878 | 10,23 |
| **II** | **ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG** | **2.7** | **47,25** |
| 1 | Giao thông đối ngoại | 332.666 | 5,53 |
| 2 | Đất cơ quan | 200.479 | 1,78 |
| 3 | Trường TH chuyên nghiệp | 25.049 | 0,42 |
| 5 | Đất quân sự | 120.630 | 2,01 |
| 6 | Đất CN - TTCN | 500.000 | 8,31 |
| 7 | Đất tôn giáo, di tích | 24.585 | 0,41 |
| 8 | Đất dự trữ | 264.671 | 4,40 |
| 9 | Đất khác (Đất trồng lúa) | 170.421 | 2,83 |
| 11 | Cây xanh cách ly | 616.710 | 10,25 |
| 12 | Mặt nước | 495.612 | 10,25 |
| **TỔNG CỘNG (A+B+C)** | | **6.015.710** | **100,00** |

#### 5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

***5.1. Quy hoạch giao thông***

\* Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Tuyến đường Trần Hưng Đạo - tỉnh lộ 675: Lộ giới 27m *(mặt đường 15,0m, vỉa hè mỗi bên 6,0m).*

- Tuyến đường tỉnh lộ 674 (đi trung tâm huyện Ia H’Drai) và đường đi xã Ya Xier: Lộ giới 13m *(mặt đường 7,0m, vỉa hè mỗi bên 3,0m).*

- Tuyến đường tránh qua thị trấn Sa Thầy: Tuyến tránh dự kiến xuất phát từ gần cầu Đỏ trên tỉnh lộ 675 *(phía Nam của thị trấn tại nút số 1 đi qua phía Tây thị trấn nối điểm cuối phía Bắc tại nút số 122).* Lộ giới 32,0m *(6,0 + 9,0 + 2,0 + 9,0 + 6,0)m.*

\* Hệ thống giao thông nội thị:

- Các tuyến đường nội thị hình thành các trục chính, trục trung tâm và các đường khu vực gồm :

- Đường trục chính đô thị, liên khu vực: Lộ giới từ 17-27m.

- Đường khu vực, phân khu vực nối liền các khu chức năng dự kiến lộ giới từ 12,0-18,0m.

- Các tuyến đường nội thị khác trên cơ sở hiện trạng, cải tạo nâng cấp mở rộng đảm bảo lộ giới theo quy định.

- Giữ nguyên các mặt cắt các dự án đang được đầu tư xây dựng.

\* Bến xe: Quy hoạch bến xe nằm ở phía Nam thị trấn, trên đường Cù Chính Lan.

\* Giao thông tĩnh: Bao gồm các bãi đỗ xe, điểm tránh xe phục vụ cho nhu cầu đỗ các loại xe ô tô cá nhân của nhân dân và du khách . Các bãi đỗ xe này được bố trí tại khu vực đông dân cư, các công trình tập trung đông người như các công trình công cộng và trường học.

***5.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật***

*a. San nền*

- San gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng các công trình. Cân bằng đào đắp từng khu vực. Độ dốc đường i<8%. Các khu vực đồi thoải san giật cấp để hạn chế khối lượng san ủi, tránh phá vỡ địa hình tự nhiên quá lớn. Các mái taluy cần kè đá để chống sạt lở chân công trình. Cao độ khống chế lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ 0,3-0,5m.

- Tôn trọng địa hình tư nhiên của khu đất.

- San theo từng cốt, từng lớp để giảm thiểu kinh phí và tạo đặc thù về không gian kiến trúc và cảnh quan.

- Dùng khối lượng đất đồi để san tạo bậc cấp ra khu vực lân cận.

- Tạo hướng dốc địa hình thuận lợi cho việc tổ chức hướng thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Có giải pháp kỹ thuật hỗ trợ như kè, thảm cỏ để chống xói mòn làm biến đổi địa hình khu đất, chống sạt lở.

*b. Thoát nước*

- Thị trấn Sa Thầy được chia thành 4 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Có diện tích khoảng 124,1 ha, giới hạn của lưu vực bao gồm: phía Bắc giáp đường băng *(sân bay cũ)* và đường Tô Vĩnh Diện; phía Tây giáp đường tránh đô thị; phía Nam giáp ranh giới quy hoạch; phía Đông giáp suối Đăk Sir.

+ Lưu vực 2: Có diện tích khoảng 273,5 ha, giới hạn của lưu vực bao gồm: phía Bắc giáp đường Trần Phú và đường Lê Duẩn; phía Tây giáp đường tránh đô thị; phía Nam giáp đường băng *(sân bay cũ)* và đường Tô Vĩnh Diện; phía Đông giáp đường tỉnh lộ 675 *(đường Trần Hưng Đạo).*

+ Lưu vực 3: Có diện tích khoảng 119,8ha, giới hạn của lưu vực bao gồm: phía Bắc giáp đường Trần Văn Hai; phía Tây giáp đường tránh đô thị; phía Nam giáp đường Trần Phú và đường Lê Duẩn; phía Đông giáp đường tỉnh lộ 675 *(đường Trần Hưng Đạo).*

+ Lưu vực 4: Có diện tích khoảng 64,2 ha, giới hạn của lưu vực bao gồm: phía Bắc giáp ranh giới quy hoạch; phía Tây đường tránh; phía Nam giáp đường Trần Văn Hai; phía Đông giáp đường tỉnh lộ 675 *(đường Trần Hưng Đạo).*

***5.3. Quy hoạch cấp nước***

- Sử dụng nguồn nước được lấy từ thượng nguồn suối Ya Ray *(gần dốc Đỏ - tỉnh lộ 674 đi xã Mô Rai)* cao trình +680m.

- Mạng lưới cấp nước:

+ Sử dụng mạng lưới cấp nước kết hợp giữa mạng vòng và mạng cụt.

+ Sử dụng ống nhựa HDPE làm hệ thống ống dẫn. Nước từ đường ống chính D200 dẫn từ trạm xử lý nước, sẽ phân phối đến các hộ gia đình bằng các đường ống nhánh D100, D75.

- Trạm xử lý nước:

+ Trong giai đoạn đầu *(năm 2020):* Đầu tư trạm xử lý có công suất 2900 m3/ngày.đêm.

+ Trong giai đoạn sau *(đến năm 2025):* Mở rộng, nâng công suất trạm xử lý lên 4200 m3/ngày.đêm.

***5.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện***

- Nhu cầu dùng điện đến các thời điểm quy hoạch:

+ Năm 2020: 6.759 KVA.

+ Năm 2025: 10.430 KVA.

- Nguồn cấp điện cho thị trấn được lấy từ lưới điện quốc gia, giai đoạn đầu lấy từ xuất tuyến 472 của trạm biến áp E45 110KV Kon Tum. Trong tương lai xuất tuyến 472 sẽ liên hệ mạch vòng với xuất tuyến 473-E45 và xuất tuyến 471-E46 *(trạm 110KV Bờ Y).*

\* Mạng lưới và giải pháp quy hoạch lưới điện, trạm biến áp phụ tải:

- Lưới điện:

+ Lưới điện trung thế sử dụng điện áp 22KV mạng 3 pha 3 dây được thiết kế đi nổi, trong tương lai khi điều kiện kinh tế cho phép cần cải tạo dần đường dây trung thế đi nổi hiện trạng trong nội thị thành cáp ngầm; Cáp trung thế sử dụng cáp bọc, cách điện XLPE, cột điện BTLT cao 12m với khoảng cột trung bình từ 30m đến 40m.

+ Phía hạ thế: Dùng sơ đồ 1 hệ thống thanh cái đặt trong tủ với 1 lộ tổng và các lộ ra. Bảo vệ ngắn mạch và quá tải bằng áptômát đặt trên cả lộ tổng và lộ xuất tuyến.

+ Đường dây hạ áp đi chung với đường dây trung áp.

- Lưới điện hạ áp trong khu dân cư sử dụng điện áp 380/220V mạng 3 pha 4 dây được thiết kế đi nổi dọc theo hai bên vỉa hè của các tuyến đường giao thông.

- Lưới điện trong khu cơ quan, công trình công cộng... được thiết kế bằng cáp bọc XLPE.

- Xây dựng mới kết hợp cải tạo nâng cấp 21 TBA 22/0.4KV cung cấp nguồn cho toàn khu quy hoạch.

- Lấy điện từ đường dây 22KV hiện có kéo vào các trạm biến áp treo 22/0,4KV.

- Sử dụng dây cáp bọc 24KV đấu nối từ đường dây 22KV hiện có cung cấp cho các trạm biến áp chiếu sáng và sinh hoạt.

- Lưới điện chiếu sáng đèn đường trong các khu ở được bố trí độc lập với lưới điện trung, hạ thế.

***5.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc***

*a. Mạng chuyển mạch*

- Thiết kế tổng đài khoảng 6.000 số để phục vụ người dân trong khu vực quy hoạch và khu vực lân cận, đồng bộ với hệ thống đang khai thác trên mạng, bao gồm cả các trang thiết bị phụ trợ như: máy phát điện dự phòng, hệ thống tiếp đất và chống sét, trạm điện, hệ thống báo cháy…

- Bố trí mới 01 chi nhánh Bưu điện có lắp đặt tổng đài tại khu vực phía Bắc thị trấn nhằm thu hẹp khoảng cách từ tổng đài đến các thiết bị đầu cuối, đảm bảo đường truyền dữ liệu được thông suốt.

*b. Hệ thống truyền dẫn*

- Vẫn sử dụng song song 2 phương thức truyền cáp quang và truyền vi ba.

- Cáp trong mạng nội bộ chủ yếu vẫn sử dụng loại cáp đi trong cống bể *(ngầm)* có tiết diện lõi dây 0,5 mm.

- Các tuyến cáp treo hiện hữu trong tương lai sẽ được ngầm hóa trên các tuyến trục giao thông nội thị để tạo mỹ quan đô thị trong tương lai.

*c. Mạng dịch vụ viễn thông*

- Cung cấp dịch vụ truyền thông đa phương tiện *(Multimedia)* trên 100% mạng viễn thông cho toàn khu.

***5.6. Quy hoạch thoát nước thải***

- Xây dựng hệ thống thoát nước bẩn riêng, tách biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải từ các hộ gia đình, các công trình cộng cộng, khu dịch vụ, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... được xử lý sơ bộ bằng bể lắng hoặc bể tự hoại trước khi đổ vào hệ thống thoát nước thải của khu vực và được đưa về trạm xử lý.

- Thiết lập phân khu quy hoạch xử lý:

+ Lưu vực 1: Nước thải của khu vực Bắc của khu thị trấn sẽ được thu gom bằng các tuyến cống D200, D300 rồi quy tụ về trạm bơm T1 sau đó được bơm về trạm xử lý.

+ Lưu vực 2: Là toàn bộ khu vực còn lại của thị trấn. Nước thải của khu vực này tự chảy theo tuyến cống rồi thu gom về khu xử lý.

Riêng nước thải của khu sản xuất công nghiêp - tiều thủ công nghiệp sẽ được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn cho phép sau đó được bơm lên hệ thống thoát nước thải chung.

- Trạm xử lý: Công suất dự kiến 2205 m3/ngày.đêm cho giai đoạn năm 2020 sau đó mở rộng công suất lên đến 3240m3/ngày.đêm *(năm 2025),* xử lý nước thải sinh hoạt cho toàn bộ khu quy hoạch, nước sau khi xử lý được thải ra môi trường tự nhiên.

- Trạm bơm nước thải: Dự kiến đặt hai trạm bơm tại các vị trí:

+Trạm bơm T1: Tại vị trí nút giao thông 91, cao độ thiết kế là 541.79 có công suất dự kiến 900m3/ngày.đêm.

+ Trạm bơm T2: Tại vị trí nút giao thông 6, cao độ thiết kế là 555.35 có công suất dự kiến là 220m3/ngày.đêm

- Đối với nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nước thải bệnh viện phải được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn quy định rồi mới được thải vào cống thu nước thải của thị trấn.

***5.7. Quy hoạch xử lý chất thải rắn***

- Tổng nhu cầu thu gom chất thải rắn khu vực quy hoạch dự báo là khoảng 14,53 tấn/ngày năm 2020 và 17,8 tấn/ngày vào năm 2025.

- Khu xử lý chất thải rắn: Bố trí tại xã Sa Sơn, cách thị trấn khoảng 6km. Tại khu xử lý này có bố trí một khu riêng để xử lý chất thải độc hại. Phương pháp xử lý chất thải rắn bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh và nhà máy chế biến phân rác. Quy mô diện tích khu xử lý chất thải rắn dự kiến khoảng 5ha.

#### 6. Các tiềm năng, lợi thế, động lực phát triển đô thị

- Quan hệ nội vùng: Thị trấn Sa Thầy nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, đây là đầu mối giao thông của huyện Sa Thầy với các xã thuộc khu vực Mô Rai, nối với xã Sa Nghĩa ở phía Đông, xã Sa Sơn ở phía Tây và nối xã Ya Xiêr phía Nam. Các xã còn lại trong huyện cũng đã được đầu tư nên khá thuận lợi về mặt giao thông. Vì yếu tố này, quan hệ nội vùng của thị trấn huyện lỵ Sa Thầy với các xã còn lại vừa là đầu mối vừa là động lực, đầu tàu thúc đẩy kinh tế - xã hội toàn vùng.

- Quan hệ ngoại vùng: Một loạt các dự án về giao thông đã và đang đầu tư trên địa bàn huyện Sa Thầy như đã nêu ở phần trên đã mang lại vị thế mới cho vị trí của thị trấn Sa Thầy, thay vì là một thị trấn huyện lỵ nằm ở cuối tuyến tỉnh lộ 675 như trước đây, hiện nay đô thị này đã có một vai trò chuyển tiếp đến khu vực huyện Ia H’Drai, đến cửa khẩu Quốc tế Bờ Y *(Ngọc Hồi)* và có thể giao lưu với tỉnh Gia Lai ở phía Nam và Đà Nẵng ở phía Bắc bằng cách nối thông với QL 14C bằng các tuyến giao thông mới mở. Đây là điều kiện thuận lợi để thị trấn Sa Thầy phát triển giao thương hàng hóa, giao lưu, trao đổi văn hóa, khai thác các tiềm năng du lịch, thu hút đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các thế mạnh phát triển đô thị: Từ khi có các dự án giao thông nối thông huyện Sa Thầy với các địa phương khác *(tuyến tỉnh lộ 674 kết nối trung tâm thị trấn Sa Thầy với quốc lộ 14C đi Campuchia; tỉnh lộ 675 đi huyện Ngọc Hồi, cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, tỉnh lộ 680A, Sê San 3 chạy ven theo lòng hồ Yaly đến huyện Ia H’Drai …)* đã thúc đẩy nhanh chóng nhiều mặt đến phát triển đô thị.

Khu vực quy hoạch có quỹ đất xây dựng đô thị lớn, nền đất ổn định, cấu tạo của địa chất khá thuận lợi cho việc xây dựng các công trình. Bên cạnh đó là điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, địa hình dốc thoải, cảnh quan thiên nhiên phong phú rất thuận lợi cho việc khai thác tiềm năng quỹ đất để phát triển đô thị.

## **III. Các chỉ tiêu phát triển đô thị của thị trấn Sa Thầy**

- Quan điểm phát triển đô thị thị trấn huyện lỵ Sa Thầy:

+ Quy hoạch, đầu tư xây dựng thị trấn Sa Thầy không những trở thành trung tâm hành chính của huyện mà về lâu dài trở thành đô thị trung tâm khu vực phía Tây của tỉnh Kon Tum.

+ Xây dựng thị trấn Sa Thầy từng bước theo hướng trở thành đô thị văn minh, hiện đại, thể hiện bản sắc của dân tộc Tây Nguyên và phù hợp với đặc thù riêng, có hệ thống chính trị vững mạnh, dịch vụ và du lịch phát triển, có môi trường xanh, sạch, đẹp.

Để đảm bảo phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, tương xứng với tiêu chí của đô thị loại V, hướng tới các mục tiêu phấn đấu lên đô thị loại IV trong tương lai. Thị trấn Sa Thầy cần tiếp tục rà soát và bám sát theo các nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được phê duyệt, làm cơ sở để thực hiện triển khai các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, nâng cao chất lượng sống của dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững. Giai đoạn từ nay đến năm 2020, thị trấn cần tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

#### 1. Phát triển hạ tầng xã hội của đô thị

Định hướng giải pháp:

- Từng bước xóa nhà tạm, kiên cố hóa nhà ở tại các làng đồng bào dân tộc; Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm hình thành thêm các khu dân cư tại khu vực phía Nam thị trấn.

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng quy mô các công trình công cộng:

+ Cơ sở y tế: Từng bước nâng cao chất lượng, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

+ Cơ sở giáo dục đào tạo: Duy trì các cơ sở giáo dục hiện có, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học, nâng cao tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia ở tất cả các bậc học.

- Văn hóa, thể thao và du lịch: Tiếp tục tăng cường công tác rà soát, bố trí đảm bảo quỹ đất để xây dựng phát triển, mở rộng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch trên địa bàn thị trấn. Huy động nguồn vốn đầu tư nâng cấp sân vận động huyện. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, TDTT, khuyến khích xây dựng và phát triển các công trình thể thao của các tổ chức, cá nhân như: Các sân bóng đá mini, quần vợt, cầu lông, bóng bàn, phòng tập GYM, thể hình... góp phần đáp ứng nhu cầu luyện tập thể dục - thể thao quần chúng.

+ Trung tâm thương mại - dịch vụ: Đẩy nhanh tiến độ cải tạo, mở rộng chợ Sa Thầy nhằm phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu sinh hoạt mua sắm, buôn bán giao thương của người dân.

- Chú trọng công tác quản lý, bảo vệ, trùng tu, tôn tạo các công trình di tích, lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện và thị trấn. Đầu tư phát triển hình thức du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tại các làng đồng bào dân tộc.

- Tiếp tục đầu tư để duy trì điểm tối đa đối với các chỉ tiêu đã đạt tối đa.

#### 2. Phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

***2.1. Về giao thông***

- Nhựa hóa 100% các tuyến đường trên địa bàn thị trấn Sa Thầy.

- Xây dựng mới các tuyến đường trục chính, đường liên khu vực, đường khu vực trong phạm vi xây dựng đợt đầu.

- Bê tông hóa toàn bộ ngõ hẽm trên địa bàn thị trấn theo hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

***2.2. Về cấp điện***

- Tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng lưới điện cho các cụm dân cư, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của nhân dân.

- Từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng lưới điện theo hướng hiện đại; khi điều kiện kinh tế cho phép sẽ ngầm hóa hệ thống lưới điện trong khu vực trung tâm thị trấn.

- Tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống đèn chiếu sáng đường phố, các khu công cộng, khu thể thao vui chơi giải trí, khu thương mại dịch vụ. Nâng mức tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt ≥ 80%; tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt ≥ 70% % *(có thể áp dụng theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm).*

***2.3. Về cấp nước***

- Hoàn thành dự án đầu tư Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Sa Thầy.

- Tăng cường các biện pháp đảm bảo cung cấp nước sạch và nâng cao chất lượng nước phục vụ đô thị. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn cấp nước ≥100 lít/người/ngày.đêm, tỷ lệ hộ dân được cấp nước đạt ≥63%.

***2.4. Về thoát nước***

- Tập trung đẩy mạnh việc cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước và thu gom rác thải trong khu vực tập trung dân cư.

- Đầu tư xây dựng mới các tuyến cống trên các trục đường chính đô thị, cụ thể xây dựng đợt đầu các tuyến mương nắp đan trong khu vực dân cư.

***2.5. Về vệ sinh môi trường***

- Từng bước xây dựng hoàn thiện hệ thống đường ống thu gom nước thải. Kêu gọi, vận động các nguồn vốn để xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất Q = 3240m3/ngày.đêm.

- Quản lý chất thải rắn: Mở rộng mạng lưới thu gom CTR đảm bảo ≥90% tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom và xử lý.

- Đầu tư xây dựng bãi xử lý rác thải tại xã Sa Sơn.

***2.6. Về thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông***

Duy trì và từng bước nâng cao số lượng thuê bao điện thoại, internet như hiện nay, đồng thời phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ internet.

***2.7. Về Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp***

Thực hiện lập quy hoạch, lập dự án đầu tư Cụm CN - TTCN thị trấn Sa Thầy *(quy mô 25ha).* Vận động nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng CCN.

#### 3. Kiến trúc cảnh quan đô thị

- Lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu vực chức năng của thị trấn nhằm cụ thể đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn để làm cơ sở quản lý, triển khai các dự án đầu tư xây dựng; Ban hành và triển khai thực hiện tốt Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

- Xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh đô thị.

- Quản lý và đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch đi đôi với việc quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất đô thị và xây dựng phát triển đô thị. Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác quản lý. Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị trên mọi lĩnh vực.

- Cây xanh công viên: Thường xuyên cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các công viên cây xanh hiện có như Hồ sinh thái, khu đồi thông và các điểm hoa viên cây xanh trên địa bàn. Đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh trước UBND huyện và các khu vườn hoa, cây xanh công cộng nhằm tăng tỷ lệ phủ xanh của thị trấn, nâng cao chất lượng môi trường sống đồng thời đạt chỉ tiêu về tỷ lệ cây xanh đô thị.

+ Xây dựng chương trình, kế hoạch để cải tạo, nâng cấp và trồng mới cây xanh đô thị trên địa bàn thị trấn, đảm bảo tỷ lệ đất dành cho cây xanh trong đô thị. Đồng thời có kế hoạch thực hiện các dự án công viên, cây xanh theo quy hoạch được phê duyệt.

+ Phát động phong trào trồng cây đến các cơ quan, tổ chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn thị trấn. Trên cơ sở các khu đất quy hoạch công viên cây xanh đã được xác định tại đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt hiện chưa được đầu tư, thị trấn thực hiện phủ xanh các khu vực này bằng cách vận động các doanh nghiệp hỗ trợ cây giống hoặc từ nguồn quỹ bảo vệ môi trường kết hợp huy động các lực lượng thanh niên, đoàn viên, học sinh tham gia trồng cây xanh.

## **IV. Các khu vực phát triển đô thị**

Theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy đã được phê duyệt, dự kiến đô thị phát triển theo hướng là phía Tây và Tây - Nam của thị trấn. Cụ thể:

- Khu vực phía Tây: Mở rộng, phát triển đô thị về phía đường tránh đô thị.

- Khu phía Tây - Nam: từ đường Cù Chính Lan hướng về phía đường đia xã Ya Xiêr.

Trên cơ sở đó, xác định các khu vực phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2025 như sau:

#### 1. Khu vực phát triển đô thị mới, khu vực phát triển đô thị mở rộng

***1.1. Khu thương mại, dịch vụ và dân cư phía Nam thị trấn***

a. Địa điểm: Thuộc thôn 1, thị trấn Sa Thầy.

b. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng Khu thương mại, dịch vụ và dân cư phía Nam thị trấn Sa Thầy.

c. Diện tích: Khoảng 50 ha.

d. Mục tiêu:

- Tạo động lực phát triển cho khu vực phía Nam thị trấn Sa Thầy, xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân toàn thị trấn và của khu vực này.

e. Tổng mức đầu tư dự kiến

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Quy mô diện tích** | **Tổng mức (triệu đồng)** |
| 1 | Chợ đầu mối huyện Sa Thầy | 10.400 m2 | 4.400 |
| 2 | Bến xe huyện | 5390 m2 | 5.000 |
| 3 | Công trình thương mại dịch vụ |  | 10.000 |
| 3 | Dự án điểm dân cư thôn 1, thị trấn Sa Thầy | 1500 m2 | 14.920 |
|  | **Tổng cộng** |  | **34.320** |

f. Thời gian thực hiện: Từ năm 2017.

g. Nguồn lực thực hiện:

Huy động từ nhiều nguồn như: Quy hoạch chia lô tạo thành các quỹ đất để bán đấu giá; đổi đất lấy cơ sở hạ tầng; kêu gọi đầu tư theo hình thức BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao).

***1.2. Khu trung tâm Văn hóa***

a. Địa điểm: Thuộc khu đồi thông phía Tây hồ sinh thái.

b. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng các công trình Văn hóa, giáo dục, công cộng - dịch vụ.

c. Diện tích: khoảng 17 ha.

d. Mục tiêu:

- Hình thành Khu trung tâm văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa của huyện. Bên cạnh công trình văn hóa là các công trình giáo dục, công cộng dịch vụ phục vụ người dân thị trấn.

e. Tổng mức đầu tư dự kiến

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Quy mô diện tích** | **Tổng mức (triệu đồng)** |
| 1 | Trung tâm văn hóa huyện Sa Thầy | 47.000 m2 | 12.000 |
| 2 | Khu sinh họat văn hóa thể thao cộng đồng huyện Sa Thầy | 8.000 |
| 3 | Trường mầm non Hoa Hồng | 24.700 m2 | 9.000 |
| 4 | Công trình công cộng dịch vụ | 29.300 m2 | 10.000 |
|  | **Tổng cộng** |  | **39.000** |

f. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018.

g. Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước.

***1.3. Khu Cụm công nghiệp - TTCN***

a. Địa điểm: thuộc thôn 1, thị trấn Sa Thầy.

b. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng Cụm CN - TTCN thị trấn Sa Thầy.

c. Diện tích: 25 ha.

d. Mục tiêu:

- Tranh thủ nguồn vốn từ Trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp, nhằm nâng cao năng lực sản xuất, thu hút được nhiều doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất.

- Hình thành cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn đầu để phục vụ cho cụm CN -TTCN và khu vực lân cận trong khu quy hoạch.

- Giảm thiểu các tác động về môi trường do quá trình sản xuất gây ra đối với khu dân cư.

e. Tổng mức đầu tư dự kiến: Khoảng 50 tỷ.

f. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018.

g. Nguồn lực thực hiện: Nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

#### 2. Khu vực mở rộng cải tạo

***2.1. Khu trung tâm thị trấn***

a. Địa điểm: Thôn 2, thị trấn Sa Thầy.

b. Diện tích: 18 ha.

c. Mục tiêu:

- Cải tạo, chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thị trấn nhằm cải thiện bộ mặt đô thị.

d. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018.

e. Tổng mức đầu tư dự kiến:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Quy mô diện tích** | **Tổng mức (triệu đồng)** |
| 1 | Khu công viên cây xanh trước trụ sở UBND huyện | 15.500 m2 | 5.000 |
| 2 | Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường nội thị khu vực trung tâm | Khoảng 7 tuyến | 14.000 |
|  | **Tổng cộng** |  | **19.000** |

e. Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước kết hợp vận động người dân đóng góp theo hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

***2.2. Khu vực làng K’Leng và làng Kà Đừ***

a. Địa điểm: làng K’Leng và làng Kà Đừ.

b. Diện tích: Khoảng 3,9 ha.

c. Mục tiêu:

- Bố trí, sắp xếp lại khu vực làng K’Leng và làng Kà Đừ nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc đồng thời để khai thác phát triển du lịch nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân khu vực này.

d. Thời gian thực hiện: Sau năm 2020.

e. Tổng mức đầu tư dự kiến: 30 tỷ.

f. Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước.

## **V. Các dự án, chương trình liên quan để phát triển đô thị**

#### 1. Các dự án thực hiện trong giai đoạn từ nay đến năm 2020

- Kiểm tra, rà soát đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn đã được phê duyệt, đề xuất giải pháp điều chỉnh, bổ sung nếu quy hoạch đã được phê duyệt chưa phù hợp so với thực tế hiện nay.

- Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu chức năng đô thị để làm cơ sở quản lý.

- Phê duyệt Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

- Cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới tuyến đường chính khu vực; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án giao thông trên địa bàn thị trấn.

- Xây dựng các công trình thiết chế văn hóa, TDTT như: đầu tư trung tâm văn hóa, thể thao huyện: Trung tâm văn hóa - TDTT, sân vận động,...

- Tiếp tục triển khai mở rộng địa bàn thu gom rác thải, thực hiện trồng mới và chăm sóc cây xanh tại các khu công viên, vườn hoa và tại các tuyến đường nội thị... Đầu tư xây dựng bãi xử lý rác thải huyện Sa Thầy.

- Xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đô thị trước mắt ở các tuyến đường trục chính đô thị.

- Hoàn thành dự án cấp nước sạch thị trấn Sa Thầy, xây dựng hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho các khu dân cư, cơ quan trên địa bàn thị trấn *(gồm mạng lưới đường ống DN25-DN50)* theo quy hoạch.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cụm CN - TTCN thị trấn Sa Thầy.

#### 2. Các dự án thực hiện trong giai đoạn sau năm 2020

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng cụm CN - TTCN thị trấn Sa Thầy.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường nội thị.

- Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh đô thị.

- Mua xe chuyên dùng phục vụ cho công tác thu gom chất thải rắn.

- Xây dựng các tuyến cống thu gom nước thải sinh hoạt; trạm xử lý nước thải cho đô thị.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu du lịch, dịch vụ, công viên, khu vui chơi giải trí.

*(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)*

## **VI. Các giải pháp và tổ chức thực hiện**

Để hoàn thành các mục tiêu nêu trên, hướng tới phấn đấu xây dựng thị trấn Sa Thầy đạt tiêu chí đô thị loại IV sau năm 2020, cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau đây:

#### 1. Đối với nhóm các tiêu chuẩn đã đạt điểm số tối đa

Tiếp tục duy trì những kết quả đạt được đồng thời từng bước nâng cao điểm số hướng tới mục tiêu đạt các tiêu chí của đô thị loại IV.

#### 2. Đối với nhóm các tiêu chuẩn chưa đạt (08 tiêu chuẩn)

***2.1. Tỷ lệ hộ nghèo (%)***

Hiện tại tỷ lệ hộ nghèo thị trấn Sa Thầy là khá cao, khoảng 18,4%, tiêu chuẩn yêu cầu là từ ≤14,28%. Với đặc thù của thị trấn Sa Thầy là có 03 làng đồng bào dân tộc *(Làng KLeng, Làng KĐừ, Làng Chốt*) nằm trong lòng đô thị, đời sống người dân tại các làng này còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo chủ yêu nằm tại các làng này. Để giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn, thị trấn cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tổ chức bố trí sắp xếp lại các làng đồng bào nhằm đảm bảo cảnh quan, môi trường; Lựa chọn phát triển một số làng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng kết hợp du lịch tìm hiểu văn hóa bản địa và phát triển ngành nghề truyền thống. Ưu tiên tổ chức các lớp đào tạo nghề cho người dân tại các làng.

- Huy động nguồn vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm CN-TTCN thị trấn Sa Thầy, làm cơ sở kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn thị trấn nói riêng và huyện nói chung.

- Quy hoạch các vùng sản xuất chuyên canh, tăng cường cơ giới hóa, áp dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động; từng bước cũng cố phát triển đầu mối, mạng lưới mua bán sản phẩm nông sản sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, đầu tư xây dựng chợ đầu mối mua bán hàng hóa nông sản.

***2.2. Tiêu chuẩn Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày), Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)***

Hiện tại Ban quản lý các dự án 98 của tỉnh Kon Tum đang triển khai đầu tư dự án cấp nước thị trấn Sa Thầy. Dự kiến khi dự án hoàn thành sẽ đảm bảo phục vụ nhu cầu dừng nước sạch của người dân thị trấn. Các cấp ngành cần vận động, khuyến khích người dân tham gia sử dụng nước máy, hạn chế sử dụng giếng đào, giếng khoan nhằm đảm bảo vệ sinh đồng thời giảm ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm.

***2.3. Tiêu chuẩn Nhà tang lễ (cơ sở) và Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)***

Hiện tại trên địa bàn thị trấn Sa Thầy không có Nhà tang lễ và người dân cũng không sử dụng hình thức hỏa táng. Đây thuộc về vấn đề tâm linh, tín ngưỡng của người dân nên rất khó thực hiện trong thời gian ngắn. Để thay đổi phong tục chôn cất theo hình thức mai táng bằng hình thức hỏa táng đòi hỏi có sự tuyên truyền, vận động, khuyến khích rất lâu dài. Giai đoạn từ nay đến năm 2020 dự báo tiêu chuẩn này không đạt được.

Dự báo giai đoạn sau năm 2020, khi điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, thị trấn từng bước đầu tư xây dựng Nhà tang lễ và vận động, khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

***2.4. Tiêu chuẩn Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)***

Hiện tại đạt 2,2m2/người, tiêu chuẩn yêu cầu 3,5÷ ≥4,9 m2/người. Thị trấn cần phát động phong trào trồng cây đến các cơ quan, tổ chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn thị trấn. Trên cơ sở các khu đất quy hoạch công viên cây xanh đã được xác định tại các đồ án quy hoạch được duyệt hiện chưa được đầu tư, thị trấn thực hiện phủ xanh các khu vực này bằng cách vận động các doanh nghiệp hỗ trợ cây giống hoặc từ nguồn quỹ bảo vệ môi trường kết hợp huy động các lực lượng thanh niên, đoàn viên, học sinh tham gia trồng cây xanh.

***2.5. Tiêu chuẩn Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)***

Hiện tại, thị trấn chưa có Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, trong thời gian tới đề nghị UBND huyện sớm tổ chức lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc thị trấn Sa Thầy để đảm bảo công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động xây dựng, vi phạm các quy định về quản lý đô thị trên địa bàn.

***2.6. Tiêu chuẩn Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)***

Hiện tại, thị trấn Sa Thầy chưa thực hiện xây dựng tuyến phố văn minh đô thị, tiêu chuẩn yêu cầu thị trấn phải có từ 14÷ ≥21% tuyến, tương đương khoảng 3 - 4 tuyến đường. Do đó, UBND thị trấn cần lập và triển khai kế hoạch xây dựng tuyến đường văn minh, phấn đấu đạt thêm ít nhất thêm 3 tuyến phố văn minh đô thị. Để thực hiện mục tiêu này cần có sự phối hợp của các cơ quan liên quan và cùng với sự hưởng ứng của người dân thực hiện một cách quyết liệt, mạnh mẽ và đồng bộ.

#### 3. Đối với các tiêu chuẩn hiện đã đạt nhưng số điểm còn thấp phấn đấu nâng thêm điểm (10 tiêu chuẩn)

Hiện tại, theo quy định thì thị trấn Sa Thầy có 10 tiêu chuẩn đạt điểm nhưng chưa đạt mức điểm tối đa là: Cân đối thu chi ngân sách; Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước; Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất dân dụng; Đầu mối giao thông; Số thuê bao internet/số dân; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật *(hiện đạt 18,64/22 điểm).*

Trong tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, trong giai đoạn trước mắt, thị trấn Sa Thầy lựa chọn những tiêu chuẩn ưu tiên đầu tư để cải thiện, nâng số điểm nhưng phải phù hợp với khả năng chi trả của địa phương, cụ thể:

***3.1. Đối với tiêu chuẩn Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước***

Hiện tại thu nhập bình quân đầu người của thị trấn Sa Thầy đạt 17 triệu/người/năm.

Cùng với các giải pháp thực hiện mục tiêu giảm hộ nghèo, thị trấn cần quan tâm đến khu vực các làng đồng bào. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản để đạt mục tiêu thu nhập bình quân đầu người đạt ≥ 0,49 lần so với cả nước.

Thị trấn cần thực hiện tốt hơn nữa việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tổ chức đối thoại định kỳ cấp huyện, thị trấn và các ban, ngành chức năng để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách, như: Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh; tổ chức công tác tài chính, kế toán; cung cấp thông tin; hướng dẫn quản trị doanh nghiệp và tư vấn pháp luật...

***3.2. Đối với tiêu chuẩn Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị***

Cùng với các giải pháp thực hiện để nâng tiêu chuẩn tỷ lệ đất cây xanh toàn đô thị đã nêu trên, thị trấn cần thường xuyên cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các công viên cây xanh hiện có như khu hồ sinh thái, khu đồi thông, các khu cây xanh và các điểm hoa viên cây xanh trên địa bàn.

***3.3. Đối với các tiêu chuẩn còn lại*** ***(Cân đối thu chi ngân sách; Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất dân dụng; Đầu mối giao thông; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật)***

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 chưa cần thực hiện đầu tư để cải thiện điểm số mà tập trung nguồn lực để đầu tư các tiêu chuẩn chưa đạt. Trong tương lai, khi điều kiện kinh tế - xã hội địa phương phát triển sẽ tiến hành thực hiện các giải pháp để nâng cao điểm số các tiêu chuẩn này.

#### 4. Giải pháp thực hiện

Để đảm bảo cho thị trấn Sa Thầy tiếp tục phát triển nhanh, bền vững trong tương lai, tương xứng với vị thế là trung tâm chính trị hành chính, kinh tế, văn hoá giáo dục và thể thao của huyện, UBND huyện Sa Thầy nói chung và thị trấn Sa Thầy nói riêng sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và triển khai các giải pháp đồng bộ trên các lĩnh vực sau:

***4.1. Giải pháp về Quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị***

Tiếp tục kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện, có cơ chế chính sách và tạo nguồn vốn cho thị trấn Sa Thầy tập trung xây dựng các công trình trọng điểm, thực hiện đầu tư xây dựng theo định hướng của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, hoàn thành quy hoạch chi tiết các phân khu chức năng, huy động các nguồn lực, kinh phí đa dạng tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp, phát triển đô thị, chỉnh trang các tuyến phố, đầu tư xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng đô thị. Đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án trên địa bàn thị trấn.

***4.2. Giải pháp về công tác quản lý đô thị***

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về trật tự đô thị và vệ sinh môi trường, tạo ý thức văn minh đô thị cho nhân dân địa phương. Xây dựng quy chế quản lý đô thị và các chương trình, kế hoạch quản lý giữ gìn trật tự cảnh quan môi trường đô thị, tuyến phố văn minh đô thị. Tăng cường kiểm tra xử lý kiên quyết việc xây dựng trái phép trên địa bàn thị trấn, giữ gìn trật tự cảnh quan môi trường đô thị. Tăng cường kiểm tra đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác vệ sinh, thu gom rác nhà dân, nạo vét khơi thông cống rãnh, trồng thêm cây xanh đường phố, cây xanh các khu ở và khu công cộng, thảm cỏ, hệ thống chiếu sáng công cộng,...

- Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở, cấp giấy phép xây dựng cho nhân dân đúng thời gian quy định. Thẩm định kịp thời các công trình đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư xây dựng trong năm, đồng thời tăng cường kiểm tra việc quản lý đầu tư, giám sát quá trình thi công các công trình xây dựng.

***4.3. Giải pháp về xây dựng hạ tầng đô thị***

Tập trung triển khai đầu tư các công trình trọng điểm đã có chủ trương, nhất là các công trình hạ tầng khu dân cư thuộc các dự án quy hoạch, các công trình có sử dụng nguồn vốn của tỉnh, vốn ngân sách huyện, vốn trái phiếu Chính phủ. Chú trọng công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp triển khai các dự án đã đăng ký đầu tư trên địa bàn.

- Nâng cao năng lực và trách nhiệm quản lý các công trình xây dựng cơ bản, bảo đảm kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng công trình.

- Có cơ chế chính sách phù hợp, thu hút nguồn lực lao động từ các vùng lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi lao động tại chỗ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ, thương mại - Nông nghiệp, góp phần làm gia tăng dân số cơ học, tạo điều kiện phát triển đô thị.

- Nâng cao năng lực giao thông: Xây dựng mới các tuyến đường trục chính, đường liên khu, khu vực trong phạm vi xây dựng đợt đầu, xây dựng các điểm đỗ xe tại khu vực công viên, khu vực chợ,...

- Tập trung đẩy mạnh việc cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước. Trước mắt, triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị trên các tuyến đường khu vực dân cư tập trung, sau đó đến các vùng ven. Phấn đấu giai đoạn dài hạn sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng.

- Hệ thống chiếu sáng: Thực hiện công tác xã hội hoá chiếu sáng ngõ hẻm.

- Đẩy mạnh thực hiện dự án để tăng tỷ lệ đất giao thông trong đô thị, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông vỉa hè đồng bộ. Cây xanh đô thị cần được tập trung đầu tư để làm thay đổi về cảnh quan kiến trúc đô thị. Phát triển không gian công cộng tạo kiến trúc cảnh quan cho đô thị.

***4.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách***

Các phòng ban nghiên cứu, tham mưu UBND huyện ban hành hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trấn Sa Thầy từ nay đến năm 2020, tập trung vào 3 nhóm chính sách chủ yếu:

- Chính sách sử dụng quỹ đất đầu tư phát triển hạ tầng;

- Chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn thị trấn: đầu tư vào cụm CN – TTCN thị trấn Sa Thầy...;

- Chính sách hỗ trợ ngân sách, vay các nguồn vốn Nhà nước, vốn tín dụng để đầu tư phát triển...

***4.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực***

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý Nhà nước cho cán bộ các cấp, nhất là cán bộ chủ chốt huyện và các đơn vị hành chính trực thuộc; có cơ chế đột phá trong bố trí, sử dụng nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo cơ bản, tạo cơ hội cho công chức, viên chức trẻ được thăng tiến, đề bạt bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý. Từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

- Huy động các nguồn lực để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nguồn nhân lực trong xã hội, tăng mức đầu tư từ ngân sách cho dạy nghề; nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp trong các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và Trường dạy nghề huyện Sa Thầy; chú trọng đầu tư cho các cơ sở dạy nghề về cơ sở vật chất và trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên.

***4.6. Giải pháp huy động vốn đầu tư***

Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như trên cần tập trung vào các nguồn vốn chủ yếu sau đây:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước *(bao gồm cả vốn ODA*), trong đó cả từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh và ngân sách huyện dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

- Kêu gọi xã hội hóa, phối hợp với các nhà đầu tư theo các hình thức đổi đất lấy hạ tầng, BOT, BT, BLT, PPP... huy động nguồn lực nhân dân theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm.

***4.7. Giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước***

- Thực hiện tốt cơ chế một cửa trong giải quyết công việc của tổ chức, các phòng ban, công dân;

- Nâng cao ý thức pháp luật trong cán bộ, công chức và nhân dân;

- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống các quy trình, thủ tục hành chính

theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch, thuận tiện cho tổ chức và công dân;

- Tiếp tục kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức từ huyện đến thị trấn và các thôn, khối,... đảm bảo số lượng, cơ cấu hợp lý, chất lượng chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao;

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý tài chính công phù hợp với cơ chế thị trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các cơ chế, chính sách tài chính, ngân sách. Thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

***4.8. Giải pháp tổ chức bộ máy quản lý***

- Sắp xếp, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước của thị trấn Sa Thầy. Nghiên cứu phương án tổ chức bộ máy quản lý đảm bảo năng động, đáp ứng theo từng giai đoạn phát triển của thị trấn.

# Phần V

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua nhiều năm phấn đấu, được sự quan tâm đầu tư của Trung ương, của tỉnh, sự nỗ lực của Đảng bộ, nhân dân huyện Sa Thầy trong việc phát huy mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tập trung xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, việc cải tạo chỉnh trang đô thị đã được đẩy mạnh, chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện nâng lên. Thị trấn Sa Thầy đã có quá trình phát triển nhanh và bền vững.

Thị trấn Sa Thầy sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới khi đạt đô thị loại V và hướng tới mục tiêu đạt các tiêu chí của đô thị loại IV trong tương lai. Đây cũng là nguồn động viên to lớn đối với Đảng bộ và nhân dân thị trấn trong việc góp phần xây dựng và phát triển đô thị ngày càng hiện đại, văn minh và giàu đẹp.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo tiêu chí hướng dẫn, thị trấn Sa Thầy đạt 5/5 tiêu chí với 51/59 tiêu chuẩn, tổng số điểm đạt được là 81,64/75-100 điểm. Do đó, đô thị thị trấn Sa Thầy đã hội đủ các điều kiện để đạt đô thị loại V.